

**Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT**  
**Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT**

**Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật**

**1.1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu**

- Dự án/Dự toán mua sắm: Mua sắm vật tư phục vụ công tác sửa chữa tại Mông Dương.
- Thời gian thực hiện dự án: Dự kiến từ tháng 11/2025.
- Tên gói thầu: Cung cấp vật tư phục vụ công tác sửa chữa tại Mông Dương.
- Địa điểm cung cấp hàng hóa: Hàng đã được bốc dỡ khỏi phương tiện vận chuyển và giao tại Kho vật tư của Chủ đầu tư tại các Phân xưởng sửa chữa tại Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1, Khu 8, Phường Mông Dương, Tỉnh Quảng Ninh.
- Thời gian thực hiện gói thầu (được tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến ngày nghiệm thu hoàn thành công việc): Trong vòng 380 ngày lịch kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Trong đó:
  - + Thời gian thực hiện hợp đồng trong vòng 365 ngày lịch kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
  - + Thời gian giao hàng trong vòng 14 ngày (02 tuần) lịch kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và được nêu trong thông báo (bằng email/văn bản/điện thoại) của Chủ đầu tư.

**1.2. Yêu cầu về kỹ thuật**

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
1	Đệm amiang chịu nhiệt 400°C bản 100mmx13m, dày 5mm	Cuộn	1
2	Đệm amiang bản 1mx1m dày 1mm	Tám	1
3	Bàn chải ni lông có cán 17 hàng	cái	5
4	Bàn chải sắt 5x14 hàng, cán gỗ	cái	5
5	Bàn chải sắt có cán gỗ 7 hàng	cái	5
6	Bàn chải thau có cán 6 hàng	cái	5
7	Bàn chải thau có cán gỗ 7 hàng	cái	5
8	Băng dính cuộn vải y tế 2,5cmx4m	Cuộn	5
9	Băng keo giấy bản 2cm	Cuộn	5
10	Băng keo cách điện 3M 33+	Cuộn	5
11	Băng keo xốp 2 mặt 4,8cm	Cuộn	3
12	Băng kín răng ống PTFE thread sael tape 0,075mm (1/2")	Cuộn	5
13	Bao tải 100kg	cái	5
14	Bao tải 1000kg	cái	5
15	Bao tải 25kg	cái	5
16	Bao tải 50kg	Cái	5
17	Bạt che kích thước 5m x 20m (bạc 02 lớp màu xanh/cam)	Tám	5

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
18	Bạt che kích thước 6m x 10m (bạc 02 lớp màu xanh/cam)	Tám	4
19	Bạt che thiết bị (4m x 6m, mặt xanh, mặt vàng) có bấm lỗ quanh viền	Tám	5
20	Bạt che thiết bị 2 mặt xanh - vàng (6x8) m có bấm lỗ quanh viền	Tám	5
21	Bạt chống cháy, kích thước 1mx25mx1mm	Cuộn	2
22	Bếp cắt plasma P80	Cái	5
23	Bếp cắt Plasma P80 (bao gồm bếp cắt và chụp bếp cắt, lỗ bếp cắt 1,5mm)	Bộ	5
24	Bếp cắt Plasma P80 (bao gồm bếp cắt và chụp bếp cắt, lỗ bếp cắt 1,7mm)	Bộ	5
25	Bếp cắt số 1	Cái	5
26	Bếp cắt số 2	Cái	5
27	Bếp cắt số 3	Cái	5
28	Bếp cắt plasma P80- Size 1,3 (gồm 02 phần đầu to và đầu nhỏ)	Bộ	2
29	Túi ni lông đựng rác 5kg loại dày	Kg	3
30	Túi ni lông có khóa miệng loại 0,5 kg	Kg	3
31	Túi ni lông có khóa miệng loại 1 kg	Kg	3
32	Túi ni lông có khóa miệng loại 2 kg	Kg	3
33	Túi ni lông có khóa miệng loại 3 kg	Kg	3
34	Túi ni lông có khóa miệng loại 5 kg	Kg	3
35	Bình xịt nhựa loại 500ml (bình tia)	bình	5
36	Bịt tai chống ồn loại có dây (loại mút mềm-3M 1290) Hoặc tương đương	Cặp	5
37	Bộ đồng hồ đo áp lực Argon Tanaka Venus F22AR Hoặc tương đương	Bộ	1
38	Bộ đồng hồ đo áp lực gas Tanaka Venus CGA-510 LPG Hoặc tương đương	Bộ	1
39	Bột mì	Kg	5
40	Can nhựa 10 lít	cái	5
41	Can nhựa 20 lít	cái	1
42	Can nhựa 30 lít	cái	4
43	Can nhựa 5 lít	cái	5
44	Cầu chì 15A-RL1-15- AC380V, 15 KA Hoặc tương đương	Cái	2
45	Cầu chì 60A-RL1-60- AC380V, 50 KA Hoặc tương đương	Cái	2
46	Cầu chì ống 1A	cái	5
47	Chỉ may bảo ôn chịu nhiệt 500 độ C, ĐK 0,5mm	Cuộn	2
48	Chìa khí 2,4mm	Cái	5
49	Chén cước cho máy mài 100	Cái	5
50	Đuôi chôn thau đk 19	Cái	5

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
51	Chổi than của máy cắt 180	Bộ	2
52	Chổi than của máy doa ống BOSCH GGS 28 LC Hoặc tương đương	Bộ	2
53	Chổi than máy mài Ø100 Bosch Hoặc tương đương	Bộ	5
54	Chổi than máy mài Ø125 Bosch Hoặc tương đương	Bộ	5
55	Chuôi vận mỏ hàn TIG ngắn	cái	5
56	Chụp sứ số 4	cái	5
57	Chụp sứ số 6	cái	5
58	Chụp sứ số 8	cái	5
59	Cọ lăn bản 30cm	cái	5
60	Cọ sơn 10cm	cái	5
61	Cọ sơn 23cm	cái	5
62	Cọ sơn 3cm	cái	5
63	Cọ sơn 5cm	cái	5
64	Con lăn nhám 10×4/1,0 BL45° ISO code 290186	Cái	2
65	Con lăn nhám 10×4/1,0 BR45° ISO code 290191	Cái	2
66	Con lăn nhám 15×4/1 GV30° ISO code 290199	Cái	2
67	Cuộn giấy thấm dầu SPILFYTER Hoặc tương đương	Cuộn	3
68	Đá cắt Inox Ø100x1,2x16mm	Viên	5
69	Đá cắt Inox Ø180x3x22,2mm	Viên	5
70	Đá cắt inox Ø125x22,2x1,6mm (cắt được Inconel)	Viên	5
71	Đá cắt inox Ø180x2x22,2mm (cắt được Inconel)	Viên	5
72	Đá mài giấy nhám cuộn Ø100x16x6mm (độ nhám P80-12000v/p)	Viên	5
73	Đá mài giấy nhám Ø125 (độ nhám P120)	Viên	5
74	Đá mài dầu 2 mặt thô mịn #3004 200x50x30 (loại KINIK)	Viên	5
75	Đá mài giấy nhám Ø125 (độ nhám P320)	Viên	5
76	Đá mài giấy nhám Ø125 (độ nhám P80)	Viên	5
77	Đá mài giấy nhám Ø100 (độ nhám P320)	Viên	5
78	Đá mài giấy nhám trụ Ø50x25mm (độ nhám P80)	Viên	5
79	Đá mài giấy nhám trụ Ø25x25mm (độ nhám P80)	Viên	5
80	Đá mài giấy nhám trụ Ø30x25mm (độ nhám P80)	Viên	5
81	Đá mài giấy nhám Ø100 (độ nhám P180)	Viên	5
82	Đá mài giấy nhám Ø125 (độ nhám P180)	Viên	5
83	Đá mài inox Iprix 125x22,2x6 mm (mài được Inconel)	Viên	5
84	Đá mài Inox Iprix Ø100x16x6 (mài được Inconel)	Viên	5
85	Đá mài Inox Iprix Ø180x22,2x6 (mài được Inconel)	Viên	5
86	Đá mài Inox Rhodius Ø100x16x7mm	viên	5
87	Đá mài inox Rhodius Ø125x22,2x7mm	viên	5
88	Đá mài Inox Rhodius Ø180x22,2x7mm	viên	5

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
89	Dây cảnh báo an toàn	Cuộn	5
90	Dây đo đồng hồ model: TH100897 (Dùng cho đồng hồ Fluke TL175) Hoặc tương đương	Bộ	5
91	Dây dù bản 1,5cm	Mét	5
92	Dây dù màu xanh mềm đk 6mm	Mét	5
93	Dây dù mềm Ø10mm	Mét	5
94	Dây dù mềm Ø12mm	Mét	5
95	Dây hàn đôi 6,5mm x100m	Mét	5
96	Dây hàn đôi 8,0 x100m	Mét	5
97	Dây hàn hơi đôi Ø8xØ12mm	Mét	5
98	Dây nhựa thắt bó cáp (2x100) 100 cái/gói	Gói	5
99	Dây nhựa thắt bó cáp (4x200) 100 cái/gói	Gói	5
100	Dây nhựa thắt bó cáp (5x300) 100 cái/gói	Gói	5
101	Dây nhựa thắt bó cáp (8x400) 100 cái/gói	Gói	5
102	Dây nhựa thắt bó cáp (6x300) 100 cái/gói	Gói	5
103	Dây thừng bản 30mm bề mặt chống trượt	Mét	5
104	Dây thừng mềm Ø16mm	Mét	4
105	Dây thừng nilon Ø8mm	Mét	5
106	Dây thừng Ø10mm	Mét	5
107	Dây thừng Ø14mm	mét	5
108	Đèn led Model: D CP06L/50W; Công suất: 50W; Điện áp: 220V/50Hz Hoặc tương đương	cái	1
109	Đèn Led Model: RD DCP06L/100W 6500K, (Ánh sáng trắng)	cái	1
110	Đèn LED tube T8 1,2m 220V 18W	cái	1
111	Đĩa cước inox Ø125x15x22,2mm	Viên	1
112	Đĩa cước inox Ø50x10x6mm	Viên	1
113	Đĩa cước inox Ø6x75x10mm	Viên	1
114	Đĩa cước trụ 2"	Cái	5
115	Đĩa cước trụ 3"	Cái	5
116	Đuôi chôn bằng nhựa cứng Φ 22 (đầu ty vận Φ6)	cái	5
117	Đuôi chôn bằng nhựa Φ20 đầu nối vào thanh ren Φ 6	cái	5
118	Đuôi chôn thau Ø10mm	cái	5
119	Đuôi chôn thau Ø15mm	cái	5
120	Đuôi chôn thau Ø20 mm	cái	5
121	Đuôi chôn thau Ø22 mm	cái	5
122	Đuôi chôn thau Ø25mm	Cái	5
123	Đuôi chôn thau Ø30mm	cái	5
124	Đuôi chôn thau Ø5mm	cái	5
125	Đuôi đèn cao áp VJC - E 40 Hoặc tương đương	cái	5
126	Đuôi đèn nhựa E27	cái	5
127	Găng tay cao su y tế Nitrile VGLOVE	Hộp	5

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
	Hoặc tương đương		
128	Găng tay chống cắt 3M cấp độ 3, Size L	Đôi	5
129	Găng tay da hàn điện	Đôi	5
130	Găng tay da hàn tig dài	Đôi	5
131	Găng tay mềm hàn TIG	Đôi	5
132	Giấy đá nhám trụ Ø80 x 20 x Ø6mm	cái	5
133	Giấy nhám 100	Tờ	5
134	Giấy nhám 1000	Tờ	5
135	Giấy nhám 150	Tờ	5
136	Giấy nhám 2000	Tờ	5
137	Giấy nhám 240	Tờ	5
138	Giấy nhám 320	Tờ	5
139	Giấy nhám 400	Tờ	5
140	Giấy nhám 600	Tờ	5
141	Giấy nhám cuộn KAJ35 AA-240Hoặc tương đương	Cuộn	1
142	Giấy nhám cuộn KAJ35 AA-100 Hoặc tương đương	Cuộn	2
143	Giấy nhám cuộn KAJ35 AA-120 Hoặc tương đương	Cuộn	2
144	Giấy nhám cuộn KAJ35 AA-180 Hoặc tương đương	Cuộn	2
145	Giấy nhám cuộn KAJ35 AA-40 Hoặc tương đương	Cuộn	1
146	Giấy nhám cuộn KAJ35 AA-400 Hoặc tương đương	Cuộn	3
147	Giấy nhám cuộn KAJ35 AA-600 Hoặc tương đương	Cuộn	2
148	Giấy nhám cuộn KAJ35 AA-80 Hoặc tương đương	Cuộn	1
149	Giấy nhám cuộn KAJ35 AA-320 Hoặc tương đương	Cuộn	4
150	Giấy nhám cuộn KAJ35 AA-480 Hoặc tương đương	Cuộn	4
151	Giấy nhám 180	Tờ	5
152	Giấy nhám 80	Tờ	5
153	Giấy nhám 800	Tờ	5
154	Giấy nhám trụ 30x6mm, độ nhám P120	Cái	5
155	Giấy nhám trụ 40x6mm, độ nhám P120	Cái	5
156	Giấy nhám trụ 50x6mm, độ nhám P120	Cái	5
157	Gỗ kê kt 200x200x1000mm	Tám	2
158	Hộp Vòng O (Oring) kit ORK5B NBR30S382P Hoặc tương đương	Hộp	2
159	Kẹp kim hàn TIG Ø1,6mm	cái	2
160	Kẹp kim hàn Tig Ø2,4mm	cái	2
161	Kẹp mát máy hàn loại 500A	cái	2

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
162	Khay nhựa (200x400x600)mm	cái	2
163	Khay nhựa đặc HNA7 khổ: 360 x280 x 136 mm	cái	2
164	Khay nhựa HNB5, kích thước ngoài: 600x388x300 mm	cái	2
165	Khí Argon (40 lít/bình, mượn bình)	Bình	5
166	Khí CO2 (40 lít/bình, mượn bình)	Bình	5
167	Kìm hàn điện 250A	cái	1
168	Kính đội đầu bằng Mêca Model: SE 1776 Hoặc tương đương	cái	5
169	Kính hàn số 10	cái	2
170	Kính hàn số 11	cái	2
171	Kính hàn số 12	cái	2
172	Kính hàn số 9	cái	2
173	Kính trắng bảo hộ Model: King's KY717 Hoặc tương đương	cái	2
174	Kính trắng mo hàn 110x50x3,0mm	Tấm	2
175	Mặt nạ 1 lỗ WEV68010SW Hoặc tương đương	cái	2
176	Mặt nạ 2 lỗ WEV68020SW Hoặc tương đương	cái	2
177	Mặt nạ 3 lỗ WEV68030SW Hoặc tương đương	cái	2
178	Mặt nạ hàn 6PA3 Hoặc tương đương	Cái	2
179	Mặt nạ hàn gắn mũ bảo hộ	cái	2
180	Miếng chà nhám	cái	5
181	Mỏ cắt TANAKA HC-391 Hoặc tương đương	Cái	1
182	Mũi hàn chì Ø4	cái	2
183	Mũi hàn chì Ø5	cái	2
184	Ni lông mềm bọc dạng thức ăn (đk120x600mm)	cuộn	2
185	Ni lông 2 lớp khổ 1m dày 0,5mm (50m/cuộn)	Mét	50
186	Ni lông khổ 2m dày 0,5mm	Mét	10
187	Ni lông tấm trong (khổ 1,4mx100mx0,3mm)	Cuộn	1
188	Ổ cắm âm tường đôi 3 chấu 16AS1982E Hoặc tương đương	cái	1
189	Ổ cắm có dây: loại 6 ổ cắm, 16A-250VAC-WCHG2836 Hoặc tương đương	cái	1
190	Ổ cắm điện lắp nổi loại kín nước 2P+E 16A IP67, dùng cho kết nối di động	Bộ	1
191	Ổ cắm điện MENNEKES loại kín nước, mở rộng 2 ngã IP67 16A 2P+E	Bộ	1
192	Ổ cắm điện MENNEKES loại kín nước, mở rộng 3 ngã IP67 16A 2P+E	Bộ	1

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
193	Ổ cắm điện nổi MENNEKES loại kín nước 16A - 5P - 400V- 6H - IP67, loại di động	Bộ	1
194	Ổ cắm điện nổi MENNEKES loại kín nước 32A - 5P - 400V- 6H - IP67, loại di động	Bộ	1
195	Ổ cắm điện nổi MENNEKES loại kín nước 63A - 5P - 400V- 6H - IP67, loại di động	Bộ	1
196	Ổ cắm đơn có màn che WEV 1081 Hoặc tương đương	cái	1
197	Ổ cắm lắp nổi MENNEKES loại kín nước 2P+E 16A IP67, có giá bắt vít vào tủ điện	Bộ	1
198	Ổ cắm lioa 3D32N2X	cái	1
199	Ổ cắm nhựa vuông 02 cực Lioa	cái	1
200	Ổ cắm 16A - 2P+E - 230V - IP54 - Màu xám trắng - Dạng nổi di động	Bộ	1
201	Ổ cắm 3 ô có nắp 16A - 2P+E - 230V - IP54	Bộ	1
202	Ổ cắm có nắp 16A - 2P+E - 230V - IP54	Bộ	4
203	Ổng gen co nhiệt 1,5mm	Mét	1
204	Ổng gen co nhiệt 2,5mm	Mét	1
205	Ổng gen co nhiệt Ø 10 dày 0,5mm	Mét	2
206	Ổng gen co nhiệt Ø 14 dày 0,5mm	Mét	2
207	Ổng gen co nhiệt Ø 18 dày 0,5mm	Mét	2
208	Ổng gen co nhiệt Ø 25 dày 0,5mm	Mét	2
209	Ổng gen co nhiệt Ø 35 dày 0,5mm	Mét	2
210	Ổng gen co nhiệt Ø 4 dày 0,5mm	Mét	2
211	Ổng ghen cao su khô $\phi$ 1,5mm dày 0,5mm	Mét	2
212	Ổng ghen cao su khô $\phi$ 2,0mm dày 0,5mm	Mét	2
213	Ổng ghen cao su khô $\phi$ 5 dày 0,5mm	Mét	2
214	Ổng ghen cao su khô $\phi$ 6 dày 0,5mm	Mét	2
215	Ổng ghen có lớp phủ nhựa bên ngoài $\phi$ 1,5	Mét	2
216	Phích cắm 2 châu dẹp 16A	Cái	1
217	Phích cắm 2 châu tròn 16A	Cái	1
218	Pin 4,2V Li-ion - BRC 18650 4200mAh	Viên	5
219	Tấm bạt lót nền loại dày (khổ: 10mx5m)	Tấm	5
220	Nhựa Teflon cây Ø50mm	Mét	1
221	Vải amiang rộng 50 mm, dày 3mm, chịu nhiệt 250oC	Mét	5
222	Bộ van chống cháy ngược ren 3/8 cho tay hàn-cắt hơi/cắt gió đá (bộ 2 cái)	Bộ	2
223	Ván ép 1200x2440x10mm	Tấm	2
224	Ván ép 1220x2440x20mm	Tấm	2
225	Ván ép 1220x2440x30mm	Tấm	2
226	Ván ép 1220x2440x5mm	Tấm	2
227	Ván ép phủ film 1220x2440x20mm	Tấm	2
228	Van nước đóng, mở $\Phi$ 21 (nhựa)	Cái	2
229	Xi bọc đường ống máy lạnh	Kg	2
230	Xô nhựa loại 10 lít	Cái	4

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
231	Xô nhựa tròn 10 lít (có nắp)	Cái	4
232	Xô nhựa tròn 20 lít (có nắp)	Cái	2
233	Đầu đục máy hàn TIG DKJ35-50 Hoặc tương đương	Cái	2
234	Đầu cái máy hàn TIG DKJ35-50 Hoặc tương đương	Cái	2
235	Công tắc mở hàn TIG-WP26 Hoặc tương đương	Cái	2
236	Trục đỡ dây hàn MIG-315 Hoặc tương đương	Bộ	2
237	Chia 3 công nghiệp 3P 16A	cái	5
238	Phích công nghiệp DD 3P 16A IP 44	Cái	5
239	Mỏ hàn mig 24KD Hoặc tương đương	cái	2
240	Mỏ hàn Tig WP26 Hoặc tương đương	cái	2
241	Mỏ cắt Plasma P80 Hoặc tương đương	cái	2
242	Chổi than máy mài bosch 350 Hoặc tương đương	Bộ	2
243	Chổi than máy mài bosch 230 Hoặc tương đương	Bộ	2
244	Bóng đèn trụ led 60W, 220V loại đuôi xoáy	cái	2
245	Bóng đèn led trụ 20W, 220V loại đuôi xoáy	Cái	2
246	Bóng đèn led trụ 30W, 220V loại đuôi xoáy	Cái	2
247	Bộ đồng hồ đo áp lực oxy CGA-540 Hoặc tương đương	Bộ	2
248	Pin AA Panasonic AKL LR6T/2B Hoặc tương đương	Đôi	2
249	Kim kẹp mát A500	cái	2
250	Đèn led chiếu pha D Rạng Đông CP06/30W (6500k-3000k)SS Hoặc tương đương	Cái	2
251	Đèn LED chiếu pha Rạng Đông D CP06/100W (6500K - 3000K) SS Hoặc tương đương	Cái	2
252	Bếp hàn Tig Ø2,4mm	Cái	2
253	Chuôi vụn mỏ hàn TIG dài	cái	2
254	Ổ cắm công nghiệp DD 3P 16A IP44 MD213	Cái	1
255	Ổ cắm công nghiệp DD 3P 16A IP44 MD214	Cái	1
256	Cao su tấm dày 3mm x khổ 1m x dài 10m	Cuộn	2
257	Cao su chịu dầu khổ 1200x5000x1mm	Tấm	5
258	Cao su chịu dầu khổ 1200x5000x2mm	Tấm	5
259	Cao su chịu dầu 5mm khổ 2.000x5.000mm	Tấm	5
260	Bóng đèn compac 20w	Cái	1
261	Bóng đèn 100W- 24V	cái	1
262	Bóng đèn 220V-50W	cái	1

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
263	Bóng đèn 24V -60W	cái	1
264	Bóng đèn 24V-70W loại có dây jắc	cái	1
265	Bóng đèn compac 18W ánh sáng trắng	cái	1
266	Béc cắt hàn hơi Oxy Gas số 3	cái	5
267	Ống ruột gà lõi thép PVC - D25 (3/4inch)	Mét	5
268	Ống ruột gà lõi thép PVC - D16 (1/2inch)	Mét	5
269	Ống nhựa phi 8	Mét	100
270	Ống nhựa trắng trong phi 10	Mét	100
271	Cút nối nhanh ống khí nén phi 8 (1/4 M- NPT) Hãng: AKS Hoặc tương đương	Cái	5
272	Cút nối nhanh ống khí nén phi 10 (1/4 M- NPT) Hãng: AKS Hoặc tương đương	Cái	5
273	Phích cắm điện 10A- 250VAC, Hãng LIOA, Loại chân cắm tròn Hoặc tương đương	Cái	5
274	Áp tô mát cài (MCB) A9F74332	cái	1
275	Cầu dao đóng ngắt tự động (Aptomat) MCB 2P- 16A A9F74216	Cái	1
276	Dây thít nhựa (Dây rút) 4x200mm	Túi	2
277	Giấy bạc Goodfoil 30cmx75m Hoặc tương đương	cuộn	5
278	Tấm nhựa teflon dày 1.000 x 1.000 x 3mm	tấm	2
279	Tấm nhựa teflon dày 1.000 x 1.000 x 5mm	tấm	2
280	Cầu dao đóng ngắt tự động (Aptomat) chống giật (RCBO) RKP 1P+N 20A 30mA LS	cái	4
281	Van kim nối nhẵn J23W-160P, 304SS-DN10 Hoặc tương đương	cái	3
282	Khí Oxy (40 lít/bình, mượn bình)	Bình	5
283	Khí Ni tơ (40 lít/bình, mượn bình)	Bình	5
284	Khí Axetylen (7,2kg/bình, mượn bình)	Bình	5
285	Cồn công nghiệp	Lít	5
286	Đuôi đèn halogen 1000W Hoặc tương đương	bộ	5
287	Dung dịch acetone	Lít	5
288	Chấn lưu (Ballast) bóng đèn PHILIP BSN 400L 300I TS Hoặc tương đương	Cái	2
289	Chấn lưu (Ballast) điện tử 220V đèn 1,2m-2x36W, black, Model: EBC 236 TL-D 220-240V Electronic Ballast, 50/60Hz, 4,2 mm 30,0 mm 210,0 mm 200,0 mm 40,0 mm) Hoặc tương đương	cái	1

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
290	Bàn ren M10	cái	2
291	Bàn ren M12	cái	2
292	Bàn ren M14	cái	2
293	Bàn ren M16	cái	2
294	Bàn ren M4	cái	2
295	Bàn ren M5	cái	2
296	Bàn ren M6	cái	2
297	Bàn ren M8	cái	2
298	Bộ bóng đèn tuýp Philips 0,6m Hoặc tương đương	Bộ	1
299	Bộ Đèn chống cháy nổ: Paragon BPY2 x40W. Điện áp: 220V/50Hz. Hoặc tương đương	Bộ	1
300	Bộ đèn chống thấm chống bụi- PHILIPS: TCW060 2x 18W Hoặc tương đương	Bộ	1
301	Bộ đèn chống thấm, chống bụi - Mã số: PIFI 236, Điện áp: 220-240V, 50Hz, công suất: 2 x 36W, IP65, Chụp đèn làm bằng nhựa ABS cao cấp Hoặc tương đương	Bộ	1
302	Bộ đèn Halogen 500W Philips: Model QVF135 HALTDS500W 220V-50Hz Điện áp hoạt động: 220-240VAC, 50/60Hz, công suất tiêu thụ: 500W, đuôi đèn: Rx7s, Có chống phản quang, vỏ bằng nhôm đúc, giá đỡ bằng thép nhẹ, tiêu chuẩn kín nước: IP65 Hoặc tương đương	Bộ	1
303	Bộ mũi khoan thép 1,0-10,0mmx0,1mm A095209	Bộ	2
304	Bộ mũi khoét kim loại 10 chi tiết TOTAL TACSH1121 Hoặc tương đương	Bộ	1
305	Bộ Ta rô SKC M10 (3 cái/bộ)	Bộ	1
306	Bộ Ta rô SKC M4 (3 cái/bộ)	Bộ	4
307	Bộ Ta rô SKC M5 (3 cái/bộ)	Bộ	1
308	Bộ Ta rô SKC M6 (3 cái/bộ)	Bộ	1
309	Bộ Ta rô SKC M8 (3 cái/bộ)	Bộ	1
310	Bóng đèn cao áp 150W, bóng cao áp Sodium SON - T150W E E40 SLV/12 Hoặc tương đương	cái	1
311	Bóng đèn cao áp Metal Halide Philips HPI-T 250W/645 dạng thẳng BU E40-Ánh sáng trắng Hoặc tương đương	cái	1
312	Bóng đèn cao áp SODIUM Philips SON-T 400W- Mã SP: Philips SON-T 400W E40 Hoặc tương đương	cái	1

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
313	Bóng đèn CITYLIGHT MH-T 150W E27 Hoặc tương đương	Cái	1
314	Bóng đèn CITYLIGHT SON - T 250W Hoặc tương đương	Cái	1
315	Bóng đèn compac model: CB3U14W-CDL 220Vac, 14W, Philip ánh sáng trắng Hoặc tương đương	cái	1
316	Bóng đèn compac model: CB3U18W-CDL 220Vac, 18W, Philip ánh sáng vàng Hoặc tương đương	cái	1
317	Bóng đèn halogen 1.000W-250Vac dạng đũa + đuôi đèn dạng kẹp	Bộ	1
318	Bóng đèn Halogen 240V- 500W Hoặc tương đương	cái	1
319	Bóng đèn huỳnh quang Philip 120cmx36W Hoặc tương đương	Cái	1
320	Bóng đèn huỳnh quang Philip 60cmx18W Hoặc tương đương	Cái	1
321	Bóng đèn SON-T 400W E E40 Hoặc tương đương	Cái	1
322	Bóng đèn tín hiệu 110V-2W (đuôi gài)	cái	1
323	Bóng MPE LED BULB 15w Hoặc tương đương	Cái	1
324	Chất rà màu permatex 80038 Permatex Prussian Blue (22ml/tuýp) Hoặc tương đương	Tuýp	1
325	Bu lông inox 304 + đai ốc + lông đèn M12x30mm	Bộ	10
326	Bu lông inox 304 + đai ốc + lông đèn M5x30mm	Bộ	10
327	Bu lông đầu lục giác (gồm đai ốc) M18x80mm (bulong 8.8)	Bộ	10
328	Bu lông đầu lục giác (gồm đai ốc) M20x60mm (bulong 8.8)	Bộ	10
329	Bu lông đầu lục giác (gồm đai ốc) M4x60mm (bulong 8.8)	Bộ	10
330	Bu lông đầu lục giác (gồm đai ốc) M5x60mm (bulong 8.8)	Bộ	10
331	Bu lông inox 304 + đai ốc + lông đèn M12x60mm	Bộ	10
332	Bu lông inox 304 + đai ốc + lông đèn M16x65mm	Bộ	10
333	Bu lông inox 304 + đai ốc + lông đèn M18x75mm	Bộ	10
334	Bu lông inox 304 + đai ốc + lông đèn M4x10mm	Bộ	10
335	Bu lông inox 304 + đai ốc + lông đèn M4x60mm	Bộ	10
336	Bu lông inox 304 + đai ốc + lông đèn M10x40mm	Bộ	20
337	Bu lông inox 304 + đai ốc + lông đèn M12x40mm	Bộ	10
338	Bu lông inox 304 + đai ốc + lông đèn M14x40mm	Bộ	10
339	Bu lông inox 304 + đai ốc + lông đèn M5x40mm	Bộ	10

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
340	Bu lông inox 304 + đai ốc + lông đèn M6x40mm	Bộ	10
341	Bu lông inox 304 + đai ốc + 02 lông đèn M10x30mm	Bộ	10
342	Bu lông inox 304 + đai ốc + lông đèn M10x50mm	Bộ	10
343	Bu lông inox 304 + đai ốc + lông đèn M4x20mm	Bộ	10
344	Bu lông inox 304 + đai ốc + lông đèn M4x30mm	Bộ	10
345	Bu lông inox 304 + đai ốc + lông đèn M5x20mm	Bộ	10
346	Bu lông inox 304 + đai ốc + lông đèn M6x30mm	Bộ	10
347	Bu lông inox 304 + đai ốc + lông đèn M6x50mm	Bộ	10
348	Bu lông inox 304 + đai ốc + lông đèn M8x30mm	Bộ	10
349	Bu lông inox 304 + đai ốc + 02 lông đèn M8x40mm	Bộ	10
350	Bu lông inox 304 + đai ốc + lông đèn M8x50mm	Bộ	20
351	Bu lông inox 316 + đai ốc + lông đèn M10x60mm	Bộ	10
352	Bu lông inox 316 + đai ốc + lông đèn M12x60mm	Bộ	10
353	Bu lông inox 316 + đai ốc + lông đèn M6x20mm	Bộ	10
354	Bu lông inox 316 + đai ốc + lông đèn M10x100mm	Bộ	10
355	Bu lông inox 316 + đai ốc + lông đèn M10x50mm	Bộ	10
356	Bu lông inox 316 + đai ốc + lông đèn M12x30mm	Bộ	10
357	Bu lông inox 316 + đai ốc + lông đèn M12x50mm	Bộ	10
358	Bu lông Inox 316 + đai ốc + lông đèn M4x25mm	bộ	10
359	Bu lông inox 316 + đai ốc + lông đèn M4x50mm	Bộ	10
360	Bu lông Inox 316 + đai ốc + lông đèn M5x25mm	bộ	10
361	Bu lông Inox 316 + đai ốc + lông đèn M6x30mm	bộ	10
362	Bu lông inox 316 + đai ốc + lông đèn M6x50mm	Bộ	10
363	Bu lông Inox 316 + đai ốc + lông đèn M8x40mm	bộ	10
364	Bu lông inox 316 + đai ốc + lông đèn M8x60mm	Bộ	10
365	Bu lông inox 316+ đai ốc + lông đèn M3x20mm	Bộ	10
366	Bu lông inox 316+ đai ốc + lông đèn M5x50mm	Bộ	10
367	Bu lông inox 316+ đai ốc + lông đèn M12x70mm	Bộ	10
368	Bu lông mạ kẽm + đai ốc + lông đèn Ø10x60mm (bulong 8.8)	Bộ	10
369	Bu lông mạ kẽm + đai ốc + lông đèn Ø12x60mm (bulong 8.8)	Bộ	10
370	Bu lông mạ kẽm + đai ốc + lông đèn Ø16x70mm (bulong 8.8)	Bộ	10
371	Bu lông inox 304 + đai ốc + lông đèn M10x30mm	Bộ	10
372	Bu lông inox 304 + đai ốc + lông đèn M12x50mm	Bộ	10
373	Bu lông inox 304 + đai ốc + lông đèn M6x20mm	Bộ	10
374	Bu lông inox 304 + đai ốc + lông đèn M8x16mm	Bộ	10
375	Bu lông inox 304 + đai ốc + lông đèn M8x20mm	Bộ	10
376	Bu lông inox 304 + đai ốc + lông đèn M8x25mm	Bộ	10
377	Cán dao 25/16mm - 251709 25/16	Cái	1
378	Cán dao cắt đứt CNC 3mm MGEHR2525-3, Korloy	Cái	1

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
	Hoặc tương đương		
379	Cán dao tiện 297120 8 Hoặc tương đương	Cái	2
380	Cán dao tiện ngoài 251708 25/16 Hoặc tương đương	Cái	1
381	Cán dao tiện ren trong 272171 135/22 Hoặc tương đương	Cái	1
382	Cát xoáy 1000 - 450 gram/hộp	Hộp	1
383	Cát xoáy 1500, 450g/hộp	Hộp	2
384	Cát xoáy 280 - 450 gram/hộp	Hộp	1
385	Cát xoáy 400, 450g/hộp	Hộp	2
386	Cát xoáy 800, 450g/hộp	Hộp	2
387	Chai tẩy rửa (Treatment), 300gr/450ml,	Chai	2
388	Chai thấm lỏng (Penetrant), 300gr/450ml,	Chai	2
389	Chai thuốc hiện (Developer), 300gr/450ml,	Chai	2
390	Chân lưu điện tử (đèn huỳnh quang) Philips EB - C236 T8, đèn đôi 1,2m Hoặc tương đương	Cái	2
391	Chỉ hàn, tiết diện 0,6mm <sup>2</sup> (0,5kg/cuộn)	Cuộn	2
392	Dao cạo sơn cán ngắn có gắn lưỡi hợp kim,	cái	5
393	Đèn chống cháy nổ CEAG, F2012, BVS09A TEXE034/IECEX BVS09,0033, Lampe: G13-81- IECHoặc tương đương	Bộ	1
394	Dao phay ngón 124-A code no 6007-257, Vertex (bộ gồm 18 chi tiết) Hoặc tương đương	Bộ	1
395	Dao phay ngón hợp kim Ø25mm, 203620 25 Hoặc tương đương	Cái	1
396	Dao phay ngón lưỡi hợp kim Ø20, 203054 20 Hoặc tương đương	Cái	1
397	Dao phay ngón lưỡi hợp kim Ø12, 203054 12 Hoặc tương đương	Cái	1
398	Dao phay ngón lưỡi hợp kim Ø16, 203054 16 Hoặc tương đương	Cái	1
399	Dao phay ngón lưỡi hợp kim Ø4, 202720 4 Hoặc tương đương	Cái	1
400	Dao tiện hàn hợp kim Carbide K25 296025 25 Hoặc tương đương	Cái	4
401	Dao tiện hàn hợp kim Carbide K25 296325 25 Hoặc tương đương	Cái	1
402	Dao tiện hàn hợp kim Carbide K25 296525 25 Hoặc tương đương	Cái	5
403	Dao tiện lỗ kín cán lục giác 10 x 120	Cái	5
404	Dao tiện lỗ kín cán lục giác 12 x 150	Cái	5
405	Dao tiện lỗ kín cán Vuông 25 x 25 x 170	Cái	5

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
406	Dầu bôi trơn Delo® Gear EP-5 SAE 80W-90 Caltex	Lít	5
407	Dầu cắt gọt VBCCOOL E 660	Lít	5
408	Dầu chân không LVO100 (5 lít/can) Hoặc tương đương	Can	5
409	Dầu chân không LVO130 (5 lít/can)Hoặc tương đương	Can	5
410	Dầu chống rỉ đa năng WD-40, 382ml/chai Hoặc tương đương	Chai	5
411	Đầu cốt pin đặc 1,25-13 (mỗi bịch 100 cái)	Bịch	2
412	Đầu cốt pin đặc 2-13 (mỗi bịch 100 cái)	Bịch	2
413	Đầu cốt pin dẹp 1,25-10 (mỗi bịch 100 cái)	Bịch	2
414	Đầu cốt pin dẹp 1,25-14 (mỗi bịch 100 cái)	Bịch	2
415	Đầu cốt pin dẹp 1,25-18 (mỗi bịch 100 cái)	Bịch	2
416	Đầu cốt pin dẹp 2-10 (mỗi bịch 100 cái)	Bịch	2
417	Đầu cốt pin dẹp 2-14 (mỗi bịch 100 cái)	Bịch	2
418	Đầu cốt pin dẹp 2-18 (mỗi bịch 100 cái)	Bịch	2
419	Đầu cốt càng cua 1,5mm2 (mỗi bịch 100 cái)	Bịch	2
420	Đầu cốt chẻ Y phủ nhựa 1,25-6 (mỗi bịch 100 cái)	Bịch	2
421	Đầu cốt chẻ Y phủ nhựa 2-3 (mỗi bịch 100 cái)	Bịch	2
422	Đầu cốt chẻ Y phủ nhựa 2-4 (mỗi bịch 100 cái)	Bịch	2
423	Đầu cốt chẻ Y phủ nhựa 2-5 (mỗi bịch 100 cái)	Bịch	2
424	Đầu cốt chẻ Y phủ nhựa 2-6 (mỗi bịch 100 cái)	Bịch	4
425	Đầu cốt chẻ Y phủ nhựa 1,25-3 (mỗi bịch 100 cái)	Bịch	2
426	Đầu cốt chẻ Y phủ nhựa 1,25-4 (mỗi bịch 100 cái)	Bịch	2
427	Đầu cốt chẻ Y phủ nhựa 1,25-5 (mỗi bịch 100 cái)	Bịch	2
428	Đầu cốt chẻ Y phủ nhựa 2-5, (mỗi bịch 100 cái)	Bịch	2
429	Đầu cốt chẻ Y phủ nhựa 3,5-4 (mỗi bịch 100 cái)	Bịch	2
430	Đầu cốt chẻ Y phủ nhựa 3,5-6 (mỗi bịch 100 cái)	Bịch	2
431	Đầu cốt chẻ Y phủ nhựa 3-4 (mỗi bịch 100 cái)	Bịch	2
432	Đầu cốt chẻ Y phủ nhựa 3-5 (mỗi bịch 100 cái)	Bịch	2
433	Đầu cốt chẻ Y phủ nhựa 3-6 (mỗi bịch 100 cái)	Bịch	2
434	Đầu cốt chẻ Y phủ nhựa 5,5-5 (mỗi bịch 100 cái)	Bịch	2
435	Đầu cốt chẻ Y phủ nhựa 5,5-6 (mỗi bịch 100 cái)	Bịch	2
436	Đầu cốt chẻ Y phủ nhựa 5,5-8 (mỗi bịch 100 cái)	Bịch	2
437	Đầu cốt chữ Y dùng cho dây 0,5 – 1,5mm2 (AWG 22-16) (mỗi bịch 100 cái)	Bịch	2
438	Đầu cốt đồng SC 16-8 Hoặc tương đương	Cái	2
439	Đầu cốt đồng SC 4-4 Hoặc tương đương	Cái	2
440	Đầu cốt đồng SC 4-6 Hoặc tương đương	Cái	2
441	Đầu cốt đồng SC 6-8 Hoặc tương đương	Cái	2
442	Đầu cốt đồng SC 8-8	Cái	2

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
	Hoặc tương đương		
443	Đầu cốt gai 2,5 (mỗi bịch 100 cái)	Bịch	2
444	Đầu cốt nổi thẳng 10mm <sup>2</sup> (100 cái/bịch)	Bịch	2
445	Đầu cốt nổi thẳng $\Phi$ 4 (50 cái/bịch)	Bịch	2
446	Đầu cốt nổi thẳng $\Phi$ 5 (50 cái/bịch)	Bịch	2
447	Đầu cốt nổi thẳng $\Phi$ 6 (50 cái/bịch)	Bịch	2
448	Đầu cốt pin 1,25 (mỗi bịch 100 cái)	Bịch	2
449	Đầu cốt pin 1,5 (mỗi bịch 100 cái)	Bịch	2
450	Đầu cốt tròn phủ nhựa 1,25-3 (mỗi bịch 100 cái)	Bịch	2
451	Đầu cốt tròn phủ nhựa 1,25-4 (mỗi bịch 100 cái)	Bịch	2
452	Đầu cốt tròn phủ nhựa 1,25-5 (mỗi bịch 100 cái)	Bịch	2
453	Đầu cốt tròn phủ nhựa 1,25-6 (mỗi bịch 100 cái)	Bịch	2
454	Đầu cốt tròn phủ nhựa 2-3 (mỗi bịch 100 cái)	Bịch	2
455	Dầu hỏa	Lít	5
456	Dầu nhả sét RP7 (loại 300ml/chai) Hoặc tương đương	Chai	2
457	Nhớt thủy lực Tellus S2MX32 Hoặc tương đương	Lít	2
458	Đầu nối nhanh inox dây gió âm - đường $\phi$ 16mm	Bộ	2
459	Đầu nối nhanh inox gió nén 1 đầu âm, 1 đầu ren ngoài 1/2inch	cái	2
460	Đầu nối nhanh inox $\phi$ 25mm	Bộ	2
461	Đầu nối nhanh khí nén, đầu cái 1/2 inch Mã hàng: CAL44SH, Cỡ dây lắp dây khí nén: 1/2 inch Hoặc tương đương	cái	2
462	Đầu nối nhanh khí nén, đầu cái 3/8 inch	cái	2
463	Đầu nối nhanh khí nén, đầu đực 1/2 inch, Mã hàng: CAL24PM, Cỡ dây khí nén: 1/2 inch Hoặc tương đương	cái	2
464	Đầu nối ống ruột gà kín nước với hộp điện/thiết bị 1/2 INCH	cái	2
465	Đầu nối ống ruột gà vuông với hộp thiết bị 1/2 INCH	cái	2
466	Đầu nối thủy lực: Hydraulic outlet port 3/8"-NPT Female Half CR400 Enerpac Hoặc tương đương	Cái	2
467	Đầu nối thủy lực: Hydrawlic Couper 15/16"-NPT	Cái	2
468	Nhớt Shell Tonna S2 M68 Hoặc tương đương	Lít	5
469	Nhớt thủy lực Hydrawlic oil LX101 Enerpac (4 lít/can)Hoặc tương đương	Lít	4
470	Dây chì mềm 1mm (1kg/cuộn)	Cuộn	1
471	Dây chì mềm 2mm (1kg/cuộn)	Cuộn	1
472	Dây chì mềm 3mm (1kg/cuộn)	Cuộn	1
473	Dây điện 1 x 1,5mm <sup>2</sup>	Mét	50

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
474	Dây điện đôi mềm dẹt 2x1,5mm <sup>2</sup>	Mét	50
475	Dây điện đôi 2x1,0mm <sup>2</sup>	Mét	50
476	Dây điện đôi 2x2,5mm <sup>2</sup>	Mét	50
477	Dây điện đơn 1x2,5mm <sup>2</sup>	Mét	50
478	Dây điện đơn chịu nhiệt có bọc cách nhiệt 2,5mm <sup>2</sup>	Mét	5
479	Dây điện mềm 2x2,5mm <sup>2</sup>	Mét	50
480	Dây Inox 304, kích thước 0,5mm	Kg	1
481	Dây Inox mềm Ø 0,7 mm	Kg	1
482	Dây Inox mềm Ø 1,5mm	Kg	1
483	Dây Inox mềm Ø 1mm	Kg	1
484	Dây Inox mềm Ø2 mm	Kg	1
485	Dây kềm 1mm	Kg	1
486	Dây kềm Ø2mm	Kg	1
487	Đinh bấm ri vê Φ4	Kg	1
488	Đinh bấm ri vê Φ5	Kg	1
489	Đinh bấm nhôm Ø3,2mm	Kg	1
490	Đinh bấm nhôm Ø3mm	Kg	1
491	Dung dịch Glyxerin	Lít	5
492	Đuôi đèn Halogen 500W Hoặc tương đương	cái	1
493	Dũa sắt hình dẹp Total THT91186 Hoặc tương đương	Cái	1
494	Bu lông inox 304 +đai ốc + lông đèn M12x20mm	Bộ	5
495	Hộp mũi khoan Nachi HSS Ø1.0- Ø13 (25 mũi/hộp)	hộp	1
496	Khí gas (12kg/bình, mượn bình)	Bình	2
497	Khóa việt tiếp treo chống cắt 01602 Hoặc tương đương	Cái	1
498	Khóa việt tiếp treo đồng 01527 Hoặc tương đương	cái	1
499	Khóa việt tiếp treo đồng VT0145M Hoặc tương đương	cái	1
500	Kim may bảo ôn dài 100mm	Cây	5
501	Kim may bảo ôn dài 200mm	Cây	5
502	Keo Loctite 767 (50ml)	Bình	2
503	Keo Loctite 242 (50ml)	Bình	2
504	Keo Loctite 243 (50ml)	Bình	2
505	Keo Loctite 648 (50ml)	Bình	2
506	Keo Loctite 680 (50ml)	Bình	2
507	Keo dán Epoxy A-B AraditeE 90PH (Keo A/B (OUICK EPOXY, 56,7g) Hoặc tương đương	Bộ	2
508	Keo dán gasket Seallant số 1 (85g/tuýp) Hoặc tương đương	Tuýp	2
509	Keo dán sắt 502 (100ml/hộp)	Hộp	2

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
510	Keo dán sắt hai thành phần (20ml/tuýp) Epoxy plus five	Bộ	2
511	Keo Dog (X66) 600ml/hộp Hoặc tương đương	Hộp	2
512	Keo Epoxy Adhesive Araldite 5 minutes (màu đỏ) Hoặc tương đương	Bộ	2
513	Keo hai thành phần 128S - Keo AB EPOXY (1kg/bộ) Hoặc tương đương	Bộ	2
514	Keo Loctite 270 (50ml)	Tuýp	2
515	Keo silicon (X'traseal- SN-504 Màu trắng sữa-(loại không ăn da) Hoặc tương đương	Tuýp	2
516	Keo Silicon 112 Hoặc tương đương	Tuýp	2
517	Keo silicon 701 Hoặc tương đương	Tuýp	2
518	Keo silicon Apollo A500 (300g/tuýp) Hoặc tương đương	Tuýp	2
519	Keo silicon trắng APOLLO A600	Tuýp	2
520	Keo Threebond 1521 - 150g Hoặc tương đương	Tuýp	2
521	Keo Silicone đỏ X'traseal 650oF (85gram/tuýp, NEW) Hoặc tương đương	Tuýp	2
522	Lưỡi cắt OFMT050405TR ST900 - 213321 ST900, (hộp 10 cái) Hoặc tương đương	Hộp	1
523	Lưỡi cưa vòng 5450x41x1,3mm 3-4 TPI (M42)	Cái	1
524	Lưỡi dao KNUX 251036 HB7020 (10 cái/hộp) Hoặc tương đương	Hộp	2
525	Lưỡi cắt bê tông Ø125 x 1,6 x 22.2mm	Cái	3
526	Lưỡi cắt gỗ 125mm gắn máy cắt cầm tay	cái	2
527	Lưỡi cưa sắt tay một mặt (loại Plerance, 12' x 24T)	cái	2
528	Lưỡi dao cắt đứt SP300 (10 cái/hộp) Hoặc tương đương	Hộp	2
529	Lưỡi dao cắt đứt SP500 (10 cái/hộp) Hoặc tương đương	Hộp	1
530	Lưỡi dao CCT120404 HB7020 - 260158 HB7020 (hộp 10 cái) Hoặc tương đương	Hộp	2
531	Lưỡi dao CNMG190608-B25-CNMG-B25 (10 cái/hộp) Hoặc tương đương	Hộp	2
532	Lưỡi dao tiện ren ngoài 16 ER AG60 BMA (10 cái/hộp)	Hộp	2

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
	Hoặc tương đương		
533	Lưỡi dao tiện VNMG160404HQ (CA025P) Hoặc tương đương	Cái	2
534	Lưỡi dao WNMG 080404 (CA515) (hộp 10 cái) Hoặc tương đương	Hộp	1
535	Lưỡi dao WNMG080408PMG (CA125P) (hộp 10 cái) Hoặc tương đương	Hộp	2
536	Mỡ bò TOTAL COPAL OGL 2 (18 kg/xô) Hoặc tương đương	Kg	18
537	Mỡ bôi trơn Multis MS2 (18 kg/xô) Hoặc tương đương	Kg	18
538	Mỡ Shell gadus s2 v220 -2 (18 kg/xô) Hoặc tương đương	Kg	18
539	Mỡ Molykote P37, 1400oC (450g / hộp) Hoặc tương đương	Hộp	2
540	Mũi bắn vít 2 đầu 4 cạnh, type SSB-2085 Hoặc tương đương	cái	2
541	Mũi dao tiện hợp kim sandvik AS H20 -E8 Hoặc tương đương	Cái	2
542	Mũi doa đầu đủ loại Ø 3 mm (10 lưỡi/hộp)	Hộp	2
543	Mũi doa đầu đủ loại Ø 6 mm, (10 lưỡi/hộp)	Hộp	2
544	Mũi doa đường kính 6mm - 162951 6 Hoặc tương đương	Cái	2
545	Mũi doa đường kính 8mm - 162951 8 Hoặc tương đương	Cái	2
546	Mũi doa hợp kim cầu, trục Ø3mm	cái	2
547	Mũi doa hợp kim cầu, trục Ø6mm	cái	2
548	Mũi doa hợp kim côn, trục Ø3mm	cái	2
549	Mũi doa hợp kim côn, trục Ø6mm	cái	2
550	Mũi doa hợp kim đầu tròn, trục Ø3mm	cái	2
551	Mũi doa hợp kim đầu trụ Ø10mm, trục Ø6mm	cái	2
552	Mũi doa hợp kim đầu trụ Ø12mm, trục Ø6mm	cái	2
553	Mũi doa hợp kim đầu trụ, trục Ø6mm	cái	2
554	Mũi doa hợp kim trụ, trục Ø 3mm	cái	2
555	Mũi doa hợp kim trụ, trục Ø 6mm	cái	2
556	Mũi doa lỗ 11,75-12,75mm	cái	2
557	Mũi hợp kim AS H20-E8 (hàn đồng) Sandvik Hoặc tương đương	Cái	2
558	Mũi khoan đường kính 4,2mm - 114400 4,2 Hoặc tương đương	Cái	2
559	Mũi khoan đường kính 5,2mm - 114400 5,2 Hoặc tương đương	Cái	2
560	Mũi khoan đường kính 7,8mm - 114400 7,8 Hoặc tương đương	Cái	2

<b>Stt</b>	<b>Danh mục hàng hóa</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số lượng</b>
561	Mũi khoan đường kính 8,7mm - 114400 8,7 Hoặc tương đương	Cái	2
562	Mũi doa lỗ côn 162500 MK4 Hoặc tương đương	Cái	1
563	Mũi khoan hợp kim carbide Ø12; 122641 12 Hoặc tương đương	Cái	1
564	Mũi khoan hợp kim đk 16mm ( L9862 AQRVDR 1600) Hoặc tương đương	cái	1
565	Mũi khoan chuỗi côn HSS Ø18mm NACHI L602 F18.0 Hoặc tương đương	Cái	1
566	Mũi khoan chuỗi côn HSS Ø20mm NACHI L602 F20.0 Hoặc tương đương	Cái	1
567	Mũi khoan hợp kim đk 12mm (Nachi L9862 AQRVDR 1200) Hoặc tương đương	cái	1
568	Mũi khoan hợp kim đk 14mm (Nachi L9862 AQRVDR 1400) Hoặc tương đương	cái	1
569	Mũi khoan hợp kim đk 5mm (Nachi L9862 AQRVDR 0500) Hoặc tương đương	cái	1
570	Mũi khoan hợp kim đk 6mm (Nachi L9862 AQRVDR 0600) Hoặc tương đương	cái	1
571	Mũi khoan hợp kim NACHI SG ESS Ø4 mm Model: L7572P SGESS 4.0	cái	1
572	Mũi khoan hợp kim NACHI SG ESS Ø5 mm Model: L7572P SGESS 5.0 Hoặc tương đương	cái	1
573	Mũi khoan hợp kim NACHI SG ESS Ø6 mm Model:L7572P SGESS 6.0 Hoặc tương đương	cái	1
574	Mũi khoan hợp kim NACHI SG ESS Ø7,7 mm Model: L7572P SGESS 7.7 Hoặc tương đương	cái	1
575	Mũi khoan hợp kim Ø10mm Nachi L9862 AQRVDR 1000 Hoặc tương đương	cái	1
576	Mũi khoan hợp kim Ø2mm L9862 AQRVDR 0200 Hoặc tương đương	cái	1
577	Mũi khoan hợp kim Ø3mm Nachi L9862 AQRVDR 0300 Hoặc tương đương	cái	1
578	Mũi khoan hợp kim Ø4mm Nachi L9862 AQRVDR 0400	cái	1

<b>Stt</b>	<b>Danh mục hàng hóa</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số lượng</b>
	Hoặc tương đương		
579	Mũi khoan hợp kim Ø8mm Nachi L9862 AQRVDR 0800 Hoặc tương đương	cái	1
580	Mũi khoan Nachi Ø14mm SG-ESS, L7572P SGESS 14.0 Hoặc tương đương	cái	1
581	Mũi khoan Nachi Ø16mm SG-ESS, L7572P SGESS 16.0 Hoặc tương đương	cái	1
582	Mũi khoan Ø17,5mm; List No. L500 F17.5 Hoặc tương đương	cái	1
583	Mũi khoan Ø24mm Nachi L602 F24.0 Hoặc tương đương	cái	1
584	Mũi khoan Ø26,5mm; L602 F26.5 Hoặc tương đương	cái	1
585	Mũi khoan Ø10mm Nachi L500 F10.0 Hoặc tương đương	cái	1
586	Mũi khoan Ø12mm Nachi L500 F12.0 Hoặc tương đương	cái	1
587	Mũi khoan Ø14mm Nachi L500 F14.0 Hoặc tương đương	cái	1
588	Mũi khoan Ø14,5mm Nachi L500 F14.5 Hoặc tương đương	cái	1
589	Mũi khoan Ø16mm Nachi L500 F16.0 Hoặc tương đương	cái	1
590	Mũi khoan Ø4mm Nachi L500 F4.0 Hoặc tương đương	cái	1
591	Mũi khoan Ø5mm Nachi L500 F5.0 Hoặc tương đương	cái	1
592	Mũi khoan Ø6mm Nachi L500 F6.0 Hoặc tương đương	cái	1
593	Mũi khoan Ø8mm Nachi L500 F8.0 Hoặc tương đương	cái	1
594	Mũi khoan Ø11,9mm Nachi L7572P SGESS11.9 Hoặc tương đương	cái	1
595	Mũi khoan Ø12,5mm Nachi L7572P SGESS12.5 Hoặc tương đương	cái	1
596	Mũi khoan Ø6,5 mm; L500 F6.5 Hoặc tương đương	cái	1
597	Mũi khoan Ø8,5 mm; L500 F8.5 Hoặc tương đương	cái	1
598	Mũi khoan Ø9,6 mm (Nachi L500 F9.6) Hoặc tương đương	cái	1
599	Mũi khoan HSSE CO5 Ø10,5mm (Nachi L6520P)	cái	1

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
	COSD10.5) Hoặc tương đương		
600	Mũi khoan HSSE Co5 Ø11,9mm (L6520P COSD11.9) Hoặc tương đương	cái	1
601	Mũi khoan HSSE Co5 Ø12mm (L6520P COSD12.0) Hoặc tương đương	cái	1
602	Mũi khoan HSSE Co5 Ø14mm (L620P COTD 14) Hoặc tương đương	cái	1
603	Mũi khoan HSSE CO5 Ø16mm (L620P COTD 16) Hoặc tương đương	cái	1
604	Mũi khoan HSSE Co5 Ø19mm (L620P COTD 19) Hoặc tương đương	cái	1
605	Mũi khoan HSSE Co5 Ø7mm (L6520P COSD7.0) Hoặc tương đương	cái	1
606	Mũi khoan HSSE Co5 Ø8mm (L6520P COSD8.0) Hoặc tương đương	cái	1
607	Mũi khoan Inox Φ3 Nachi L7572P SGESS 3.0 Hoặc tương đương	cái	1
608	Mũi khoan Inox Φ7 Nachi L7572P SGESS 7.0 Hoặc tương đương	cái	1
609	Mũi khoan Inox Φ8 (Nachi L7572P SGESS 8.0) Hoặc tương đương	cái	1
610	Mũi khoan sắt Ø2mm	cái	1
611	Mũi khoan sắt Ø3mm	cái	1
612	Mũi khoan sắt Ø4mm	cái	1
613	Mũi khoan sắt Ø5mm	cái	1
614	Mũi khoan sắt Ø5.5mm	cái	1
615	Mũi khoan sắt Ø6mm	cái	1
616	Mũi khoan tâm Ø5mm	Cái	1
617	Bộ ta rô G1/2 - 130550 G1/2 (3 cái/bộ)	Bộ	1
618	Bộ ta rô G1/4 - 130550 G1/4 (3 cái/bộ)	Bộ	1
619	Bộ ta rô G1/8 - 130550 G1/8 (3 cái/bộ)	Bộ	1
620	Bộ ta rô G3/4 - 130550 G3/4 (3 cái/bộ)	Bộ	1
621	Bộ ta rô G3/8 - 130550 G3/8 (3 cái/bộ)	Bộ	1
622	Bộ ta rô M6 - 132150 M6 (3 cái/bộ)	Bộ	1
623	Nối ren trong đk 6 (nối vào đuôi chôn và Thanh ren)	cái	1
624	Que hàn điện 308 Ø2,6mm (5kg/1 hộp) Hoặc tương đương	Kg	5
625	Que hàn điện 308 Ø3,2mm (5kg/1 hộp) Hoặc tương đương	Kg	5
626	Que hàn điện 309 Ø2,6mm (5kg/1 hộp) Hoặc tương đương	Kg	5
627	Que hàn điện 309L - 3,2 mm (5kg/1 hộp) Hoặc tương đương	Kg	5

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
628	Que hàn điện LB52 Ø4,0mm (5kg/1 hộp) Hoặc tương đương	Kg	5
629	Que hàn điện 7016-Ø3,2mm (5kg/1 hộp) Hoặc tương đương	Kg	5
630	Que hàn LB26 Ø3,2mm (5kg/1 hộp) Hoặc tương đương	Kg	5
631	Que hàn LB52 - 2,6 mm (5kg/1 hộp) Hoặc tương đương	Kg	5
632	Que hàn LB52 Ø3,2mm (5kg/1 hộp) Hoặc tương đương	Kg	5
633	Que hàn RB26 Ø3,2mm (5kg/1 hộp) Hoặc tương đương	Kg	5
634	Que hàn TGS50 Ø2,4mm (5kg/1 hộp) Hoặc tương đương	Kg	5
635	Que hàn thau Ø2,5mm (5kg/1 hộp)	Kg	5
636	Que hàn thổi cực than Ø6mm (50 cây /1 hộp)	Cây	50
637	Que hàn thổi cực than Ø8mm (51 cây /1 hộp)	Cây	50
638	Que hàn TIG 308 Ø1,6 mm (5kg/1 hộp) Hoặc tương đương	Kg	5
639	Que hàn Tig 309 Ø1,6 mm (5kg/1 hộp) Hoặc tương đương	Kg	5
640	Que hàn Tig TG-S308L Ø2,0mm (5kg/1 hộp) Hoặc tương đương	Kg	5
641	Que hàn Tig 309L Ø2,4mm (5kg/1 hộp) Hoặc tương đương	Kg	5
642	Que hàn TIG 316L Ø2,4 mm (5kg/1 hộp) Hoặc tương đương	Kg	5
643	Tấm đệm cân chỉnh (Shim) inox dày 0,15 khổ 420mm	M2	1
644	Tấm đệm cân chỉnh (Shim) inox dày 0,2mm khổ 1000mm	M2	1
645	Tấm đệm cân chỉnh (Shim) inox dày 0,3mm khổ 1000mm	M2	1
646	Tấm đệm cân chỉnh (Shim) inox dày 0,5mm khổ 1000mm	M2	1
647	Tấm đệm cân chỉnh (Shim) inox dày 0,1mm khổ 480mm	M2	1
648	Tấm đệm cân chỉnh (Shim) inox dày 1 mm khổ 1.000mm	M2	1
649	Tấm đệm cân chỉnh (Shim) inox dày 2 mm khổ 1.000mm	M2	1
650	Tấm đệm cân chỉnh (Shim) inox dày 3 mm khổ 1.000mm	M2	1
651	Sơn cách điện Đại Bảng S.AC.ML-CD (4,5kg/lon) Hoặc tương đương	Lon	3

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
652	Sơn chống rỉ AKD màu đỏ (5kg/lon)Hoặc tương đương	Lon	3
653	Sủi cán dài 500mm; KT: 545mm x 120mm x 23mm	Cái	1
654	Sủi sơn TOPTUL JDAD3218 (lưỡi thẳng) Kích thước: W32xL100mm, Độ dày: 1,8mm Hoặc tương đương	Cái	1
655	Tắc kê + đinh vít $\Phi 6$ (mỗi bịch 100 bộ)	Bộ	5
656	Tắc kê + vít $\phi 4$ (mỗi bịch 100 bộ)	Bộ	5
657	Tắc kê + vít $\phi 5$ (mỗi bịch 100 bộ)	Bộ	5
658	Tấm mica trong kích thước: 1mx2mx2mm	Tấm	1
659	Bộ ta rô ren M12x1 (bộ 2 mũi)	Bộ	2
660	Bộ ta rô ren M14x1 (bộ 2 mũi)	Bộ	1
661	Bộ ta rô ren M14x1,5 (bộ 2 mũi)	Bộ	1
662	Bộ ta rô ren M16x1 (bộ 2 mũi)	Bộ	1
663	Bộ ta rô ren M16x1,5 (bộ 2 mũi)	Bộ	1
664	Bộ ta rô ren M18x1,5 (bộ 2 mũi)	Bộ	1
665	Bộ ta rô ren M18x1 (bộ 2 mũi)	Bộ	1
666	Bộ ta rô ren M20x1,5 (bộ 2 mũi)	Bộ	1
667	Bộ ta rô ren M22x1,5 (bộ 2 mũi)	Bộ	1
668	Bộ ta rô ren M24x1,5 (bộ 2 mũi)	Bộ	1
669	Thanh ren Inox 304 đk 10mm dài 1m + đai ốc + lông đên	Mét	2
670	Thanh ren Inox 304 đk 4mm dài 1m + đai ốc + lông đên	Mét	2
671	Thanh ren Inox 304 đk 6mm dài 1m + đai ốc + lông đên	Mét	2
672	Thanh ren Inox 304 M16x1000 + đai ốc + lông đên	Mét	2
673	Thanh ren Inox 304 M8x1000mm + đai ốc + lông đên	Mét	2
674	Thanh ren Inox 316 M12x1m + đai ốc + lông đên	Mét	4
675	Thanh ren Inox 316 M14x1m + đai ốc + lông đên	Mét	4
676	Thanh ren Inox 316 M5x1m + đai ốc + lông đên	Mét	4
677	Thanh ren M10x1m Inox 316 + đai ốc + lông đên	Mét	2
678	Thanh ren Inox 316 M16x1m + đai ốc + lông đên	Mét	2
679	Thanh ren Inox 316 M4x1m + đai ốc + lông đên	Mét	2
680	Thanh ren Inox 31 M6x1m6 + đai ốc + lông đên	Mét	2
681	Thanh ren Inox 316 M8x1m + đai ốc + lông đên	Mét	2
682	Thanh ren thép 8.8 M8x1000mm	Mét	2
683	Thanh ren thép 8.8 $\Phi 10$ mm	Mét	2
684	Thanh ren thép 8.8 $\Phi 12$ mm	Mét	2
685	Thanh ren thép 8.8 $\Phi 14$ mm	Mét	2
686	Thanh thép gió HSS 10x10x200mm, 295000 10X200	Cái	2
687	Thanh thép gió HSS 4x4x80mm, 295000 4X80	cái	2
688	Thanh thép gió HSS $\Phi 10$ x160mm, 295020 10X160	Cái	2
689	Đồng thau lục giác 36mm	Mét	1
690	Đồng thau $\Phi 30$ mm	Mét	1

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
691	Tụ điện CB B60 45 $\mu$ F $\pm$ 5% SH	Cái	1
692	Tụ kích PHILIPS SN58 Ignitor Hoặc tương đương	Cái	1
693	Ty xạc gas máy lạnh đường kính $\Phi$ 6x chiều dài 100mm	Cái	1
694	Vít bắt tôn đầu lục giác 5,5x25mm	Kg	1
695	Vít bắt tôn mạ kẽm nhúng nóng BTEKS 12-14X30HWFS, Hoặc tương đương	Cái	1
696	Vít bắt tôn mạ kẽm nhúng nóng BTEKS 12-14X40HGS Hoặc tương đương	Cái	1
697	Vít bắt tôn inox $\Phi$ 5x20mm (loại ren thưa)	Cái	1
698	Vít bắt tôn $\Phi$ 5 x 30 (bịch 1 kg)	Kg	1
699	Vít bắt tôn $\Phi$ 5x25 (bịch 1 kg)	Kg	1
700	Vít cá đầu bằng M3,5x16mm, kẽm nhúng nóng (1000 cái/bịch)	Cái	1000
701	Vít đầu lục giác M4x30 (thép nhúng kẽm)	Cái	100
702	Vít đầu lục giác M4x40 (thép nhúng kẽm) + 01 lông đèn	Bộ	5
703	Vòng siết $\Phi$ 45 (loại Inox SUS304 siết bằng bulong) (Cổ dê NORMACLAMP TORRO, INOX 304; TORRO 30-45/12W4) Hoặc tương đương	Cái	2
704	Vòng siết ống bằng Inox $\Phi$ 10 mm (có bắt bằng bulong)	Cái	2
705	Vòng xiết $\Phi$ 25 (loại Inox SUS304 siết bằng bulong) (Cổ dê NORMACLAMP TORRO, INOX 304; TORRO 25-40/12W4) Hoặc tương đương	Cái	2
706	Vòng xiết ống Inox ĐK 150	Cái	2
707	Vòng xiết ống Inox ĐK 60 (Cổ dê NORMACLAMP TORRO, INOX 304; TORRO 60-80/12W4) Hoặc tương đương	Cái	2
708	Vòng xiết ống $\Phi$ 15mm, vật liệu SUS304	Cái	2
709	Vòng xiết ống $\Phi$ 20mm, vật liệu SUS304 (Cổ dê NORMACLAMP TORRO, INOX 304; TORRO 20-32/12W4) Hoặc tương đương	Cái	2
710	Vòng xiết ống $\Phi$ 30mm, vật liệu SUS304 (Cổ dê NORMACLAMP TORRO, INOX 304; TORRO 30-45/12W4) Hoặc tương đương	Cái	2
711	Vòng xiết ống $\Phi$ 40mm (loại Inox SUS304 xiết bằng bulong)	Cái	2

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
712	Vòng xiết ống Ø50mm, vật liệu SUS304 (CỔ dè NORMACLAMP TORRO, INOX 304; TORRO 50-70/12W4) Hoặc tương đương	Cái	2
713	Xẻng xúc cát có cán	Cái	1
714	Cát xoáy 100 - 450 gram/hộp	Hộp	2
715	Dầu DO	lít	5
716	Đầu kẹp cos $\phi$ 12	Cái	5
717	Dây điện Trần Phú 2x4mm Hoặc tương đương	m	5
718	Dây hàn điện $\phi$ 14	m	5
719	Dao vát mép ống CTF9010HD Hoặc tương đương	Cái	1
720	Dao vát mép ống CTB3010HD Hoặc tương đương	Cái	1
721	Bóng đèn halogen 1000W Hoặc tương đương	Cái	1
722	Lưỡi dao cắt ống Inox phi 4 x 28mm Hãng : Super tool Hoặc tương đương	Cái	1
723	Bu lông M10x50 + đai ốc+ lông đèn phẳng+ lông đèn vênh	Bộ	5
724	Đất sét công nghiệp Neoseal B3Hoặc tương đương	Kg	1
725	Thanh ray sắt 35/7.5mm, lỗ bắt ốc 5x25mm, chiều dài 1m, bề dày 1mm	Mét	1
726	Thanh ren cường lực + ecu + lông đèn M20	mét	2
727	Thanh ren cường lực + ecu + lông đèn M22	mét	2
728	Thanh ren cường lực + ecu + lông đèn M24	mét	2
729	Thanh ren cường lực + ecu + lông đèn M27	mét	2
730	Thanh ren cường lực + ecu + lông đèn M30	mét	2
731	Chất tẩy sơn NI - 080 25 Kg/thùng	thùng	1
732	Mũi khoan tâm HSS Ø6 mm	Cái	2
733	Đồng thau lục giác Ø30mm	Mét	2
734	Đồng đồ Ø10 mm	Mét	2
735	Đồng đồ Ø12 mm	Mét	2
736	Đồng đồ Ø15 mm	Mét	2
737	Đồng đồ Ø20 mm	Mét	2
738	Đồng đồ Ø30 mm	Mét	2
739	Đồng đồ Ø40 mm	Mét	2
740	Đồng đồ Ø50 mm	Mét	2
741	Dao phay hợp kim phi 16 nachi GSXVL4160-4D Hoặc tương đương	Cái	2
742	Dao phay hợp kim phi 18 nachi GSXVL4180-4D Hoặc tương đương	Cái	2
743	Dao phay hợp kim phi 20 nachi GSXVL4200-4D	Cái	2

<b>Stt</b>	<b>Danh mục hàng hóa</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số lượng</b>
	Hoặc tương đương		
744	Dao phay ngón YG1 hợp kim phá thô K-2 Plus EMC69200 Hoặc tương đương	Cái	2
745	Dao phay ngón YG1 hợp kim phá thô K-2 Plus EMC69160 Hoặc tương đương	Cái	2
746	Dao phay hợp kim nachi GSXVL4050-4D Hoặc tương đương	Cái	2
747	Dao phay hợp kim phi 6 nachi GSXVL4060-4D Hoặc tương đương	Cái	2
748	Dao phay hợp kim phi 8 nachi GSXVL4080-4D Hoặc tương đương	Cái	2
749	Dao phay hợp kim phi 10 nachi GSXVL4100-4D Hoặc tương đương	Cái	2
750	Dao phay hợp kim phi 12 nachi GSXVL4120-4D Hoặc tương đương	Cái	2
751	Dao phay ngón YG1 hợp kim phá thô K-2 Plus EMC69120 Hoặc tương đương	Cái	2
752	Dao phay ngón YG1 hợp kim phá thô K-2 Plus EMC69100 Hoặc tương đương	Cái	2
753	Dao phay ngón YG1 hợp kim phá thô K-2 Plus EMC69080 Hoặc tương đương	Cái	2
754	Dao phay ngón YG1 hợp kim phá thô K-2 Plus EMC69060 Hoặc tương đương	Cái	2
755	Dao phay ngón YG1 hợp kim phá thô K-2 Plus EMC69050 Hoặc tương đương	Cái	2
756	Dao phay ngón phi 20 TESKA 550 hợp kim 4F M20x20x45x100L Hoặc tương đương	Cái	4
757	Chíp dao tiện CCMT09T302PP CA525 (10 mũi/hộp) Hoặc tương đương	Hộp	2
758	Chíp dao tiện CCMT09T304PP CA525 (10 mũi/hộp) Hoặc tương đương	Hộp	2
759	Chíp dao tiện CNMG120404 CA530 (10 mũi/hộp) Hoặc tương đương	Hộp	2
760	Chíp dao tiện 22IRN60 (PR1115) (05 mũi/hộp) Hoặc tương đương	Hộp	2
761	Chíp dao tiện 22IRN55 (PR1115) (05 mũi/hộp) Hoặc tương đương	Hộp	2
762	Chíp dao tiện 16IRAG60 (PR1115) (05 mũi/hộp) Hoặc tương đương	Hộp	2

<b>Stt</b>	<b>Danh mục hàng hóa</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số lượng</b>
763	Chíp dao tiện 22ERN60 (PR1115) (05 mũi/hộp) Hoặc tương đương	Hộp	2
764	Chíp dao tiện 22ERN55 (PR1115) (05 mũi/hộp) Hoặc tương đương	Hộp	2
765	Chíp dao tiện 16ERAG55-TF (PR1115) (10 mũi/hộp) Hoặc tương đương	Hộp	2
766	Chíp dao tiện 16ERAG55-TQ (PR1535) (10 mũi/hộp) Hoặc tương đương	Hộp	2
767	Chíp dao tiện 16ERAG60-TF (PR1115) (10 mũi/hộp) Hoặc tương đương	Hộp	2
768	Chíp dao tiện 16ERAG60-TQ (PR1535) (10 mũi/hộp) Hoặc tương đương	Hộp	2
769	Chíp dao tiện 16ERAG55-TF (PR1215) (10 mũi/hộp) Hoặc tương đương	Hộp	2
770	Chíp dao tiện 16ERAG60-TF (PR1215) (10 mũi/hộp) Hoặc tương đương	Hộp	2
771	Chíp dao tiện MGMN300-M PC5300 (10 mũi/hộp) Hoặc tương đương	Hộp	2
772	Chíp dao tiện MRMN300-M PC5300 (10 mũi/hộp) Hoặc tương đương	Hộp	2
773	Chíp dao tiện MRMN300-M NC3030 (10 mũi/hộp) Hoặc tương đương	Hộp	2
774	Chíp dao tiện MGMN300-M NC3030 (10 mũi/hộp) Hoặc tương đương	Hộp	2
775	Dao tiện MWLNR 2020 K2020 K08N Hoặc tương đương	Cái	2
776	Dao tiện WTJNR2020K-16N Hoặc tương đương	Cái	2
777	Dao tiện PCLNR2020K -12 Hoặc tương đương	Cái	2
778	Chíp dao tiện TNMG160408PMG (CA125P) Hoặc tương đương	Hộp	2
779	Dao tiện KTNR2020-K16 Hoặc tương đương	Cái	2
780	Dao tiện SINR1616-S16 Hoặc tương đương	Cái	2
781	Ta rô rãnh xoắn nachi NTSP M16x2 LIST 6964 Hoặc tương đương	Cái	2
782	Ta rô rãnh xoắn nachi NTSP M18x2,5 LIST 6964 Hoặc tương đương	Cái	2
783	Ta rô rãnh xoắn nachi NTSP M20x2,5 LIST 6964 Hoặc tương đương	Cái	2
784	Ta rô rãnh xoắn nachi NTSP M22x2,5 LIST 6964	Cái	2

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
	Hoặc tương đương		
785	Ta rô rãnh xoắn nachi NTSP M24x3 LIST 6964 Hoặc tương đương	Cái	2
786	Ta rô rãnh xoắn nachi NTSP M6x1 LIST 6964 Hoặc tương đương	Cái	2
787	Ta rô rãnh xoắn nachi NTSP M8x1,25 LIST 6964 Hoặc tương đương	Cái	2
788	Ta rô rãnh xoắn nachi NTSP M10x1,5 LIST 6964 Hoặc tương đương	Cái	2
789	Ta rô rãnh xoắn nachi NTSP M12x1,75 LIST 6964 Hoặc tương đương	Cái	2
790	Ta rô rãnh xoắn nachi NTSP M14x2 LIST 6964 Hoặc tương đương	Cái	2
791	Bếp cắt plasma hypertherm powermart smartsync 105A 428936 Hoặc tương đương	Cái	10
792	Bếp cắt plasma hypertherm powermart smartsync 85A 428934 Hoặc tương đương	Cái	10
793	Bếp cắt plasma hypertherm powermart smartsync 65A 428930 Hoặc tương đương	Cái	10
794	Bếp cắt plasma hypertherm powermart smartsync 45A 428925 Hoặc tương đương	Cái	10
795	Bếp cắt plasma hypertherm powermart smartsync 30A-45A 428926 Hoặc tương đương	Cái	10
796	Bếp cắt tay plasma hypertherm powermart smartsync 105A 428937 Hoặc tương đương	Cái	10
797	Bếp cắt tay plasma hypertherm powermart smartsync 85A 428935 Hoặc tương đương	Cái	10
798	Mỏ cắt tay SmartSYNC 75 độ, 7.6m (25') Mã: 059726 Hoặc tương đương	Cái	1
799	Mỏ cắt máy SmartSYNC 180 độ, 15.2m (50') Mã: 059721 Hoặc tương đương	Cái	1

**Ghi chú: Nhà thầu cần lưu ý các nội dung sau:**

- Hàng hoá nêu trên là loại hàng hóa mà Chủ đầu tư đang sử dụng. Nhà thầu có thể chào đúng loại hoặc tương đương hoặc tốt hơn loại yêu cầu nhưng phải đảm bảo phù hợp với yêu cầu sử dụng của Chủ đầu tư. Nhà thầu phải cung cấp tài liệu kỹ thuật, các chứng chỉ cần thiết, có bảng phân tích đặc tính kỹ thuật tương đương

giữa mặt hàng yêu cầu và mặt hàng được chọn thay thế để chứng minh hàng do nhà thầu chào đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư.

- Hàng hóa có quy cách tương đương là hàng hóa có đặc tính kỹ thuật tương tự, có tính năng sử dụng tương đương với loại hàng hóa đã nêu.

### 1.3. Các yêu cầu khác

#### 1.3.1. Chất lượng hàng hóa và tiêu chuẩn kỹ thuật:

Nhà thầu cam kết: Hàng mới 100% theo tiêu chuẩn kỹ thuật của Nhà sản xuất.

#### 1.3.2. Tính hợp lệ của hàng hoá:

\* Về xuất xứ hàng hóa: Nhà thầu chào hàng hóa phải có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng. Xuất xứ được hiểu là Quốc gia (Nước) hoặc nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ. Trường hợp nhà thầu chào không có xuất xứ cụ thể E-HSMT của nhà thầu sẽ không đáp ứng yêu cầu theo quy định tại khoản 1 Mục 3 Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá kỹ thuật của E-HSMT.

\* Về nhãn hiệu, hãng sản xuất: Trường hợp hàng hóa chào không nêu rõ nhãn hiệu hoặc hãng sản xuất thì hàng hóa đó không đáp ứng yêu cầu theo quy định tại khoản 1 Mục 3 Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá kỹ thuật của E-HSMT.

Tất cả hàng hóa được coi là hợp lệ nếu có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, hợp pháp. Vì vậy, nhà thầu phải nêu rõ hàng hóa được chào hàng do hãng sản xuất nào cung cấp, nguồn gốc xuất xứ của hàng hóa và cam kết cung cấp các chứng từ chứng minh tính hợp lệ của hàng hóa trong trường hợp nhà thầu trúng thầu và ký hợp đồng cung cấp chính thức bao gồm:

- Tài liệu, bản vẽ kỹ thuật hoặc hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất.
- Chứng chỉ xuất xứ do cơ quan có thẩm quyền nước sản xuất/xuất khẩu cấp (nếu là hàng nhập khẩu):
  - + Bản gốc hoặc bản liên 2 (bản đóng dấu “Copy” của cơ quan có thẩm quyền cấp) hoặc bản điện tử được phát hành hợp lệ hoặc bản sao y được công chứng bởi cơ quan có thẩm quyền - áp dụng đối với các hạng mục 394, 395, 523, 562, 741-743, 798, 799.
  - + Bản gốc hoặc bản liên 2 (bản đóng dấu “Copy” của cơ quan có thẩm quyền cấp) hoặc bản điện tử được phát hành hợp lệ hoặc bản sao y được công chứng bởi cơ quan có thẩm quyền hoặc bản sao đóng dấu nhà thầu - áp dụng đối với các hạng mục 201, 257-259, 303, 377, 380, 381, 396, 408, 409, 522, 524, 563, 564, 604, 620, 650, 739, 740, 744-750.
- Chứng chỉ chất lượng (hoặc chứng chỉ khác có giá trị tương đương) do Nhà sản xuất/Văn phòng đại diện của Nhà sản xuất cấp:
  - + Bản gốc hoặc bản sao y được công chứng bởi cơ quan có thẩm quyền - áp dụng đối với các hạng mục 394, 395, 523, 562, 741-743, 798, 799.

- + *Bản gốc hoặc bản sao y được công chứng bởi cơ quan có thẩm quyền hoặc bản sao đóng dấu nhà thầu - áp dụng đối với các hạng mục 201, 257-259, 303, 377, 380, 381, 396, 408, 409, 522, 524, 563, 564, 604, 620, 650, 739, 740, 744-750.*
- Tờ khai hải quan và bảng liệt kê chi tiết hàng hóa đính kèm (nếu là hàng nhập khẩu): *Bản sao đóng dấu nhà thầu, có thể hiện đầy đủ thông tin số tờ khai. - - áp dụng đối với các hạng mục 201, 257-259, 303, 377, 380, 381, 394-396, 408, 409, 522-524, 562, 563, 564, 604, 620, 650, 739-750, 798, 799.*
- Chứng từ đã nộp thuế nhập khẩu và/hoặc thuế giá trị gia tăng do cơ quan chức năng phát hành (nếu có) nếu là hàng nhập khẩu.
- Giấy bảo hành hàng hóa: *Bản gốc.*

### **1.3.3. Bảo hành hàng hoá**

- Thời gian bảo hành: Tối thiểu 06 tháng kể từ ngày có biên bản nghiệm thu hàng đạt yêu cầu.
- Địa điểm bảo hành: Tại các Phân xưởng sửa chữa tại Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1, Khu 8, Phường Mông Dương, Tỉnh Quảng Ninh.

## **Mục 2. Bản vẽ**

E-HSMT này gồm có các bản vẽ trong danh mục sau đây: Không có bản vẽ.

**Phần 3A. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG****Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG**

<b>1. Định nghĩa</b>	<p>Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:</p> <p>1.1. “Chủ đầu tư” là tổ chức được quy định tại <b>E-ĐKCT</b>;</p> <p>1.2. “Hợp đồng” là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo;</p> <p>1.3. “Nhà thầu” là nhà thầu trúng thầu (có thể là nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại <b>E-ĐKCT</b>;</p> <p>1.4. “Nhà thầu phụ” là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để tham gia thực hiện dịch vụ liên quan;</p> <p>1.5. “Tài liệu hợp đồng” là các tài liệu được liệt kê trong Hợp đồng, bao gồm bất kỳ bản sửa đổi, bổ sung nào của Hợp đồng;</p> <p>1.6. “Giá hợp đồng” là giá trị ghi trong hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu, là tổng số tiền ghi trong hợp đồng cho việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ liên quan. Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có);</p> <p>1.7. “Ngày” là ngày dương lịch; “năm” là 365 ngày;</p> <p>1.8. “Hàng hóa” gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phụ tùng; sản phẩm; phương tiện; hàng tiêu dùng; hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế; phần mềm thương mại.;</p> <p>1.9. “Dịch vụ liên quan” bao gồm các dịch vụ như lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa ban đầu, bảo hiểm lắp đặt, bảo hiểm sửa chữa hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác như đào tạo, chuyên giao công nghệ...;</p> <p>1.10. “Hoàn thành” là việc Nhà thầu hoàn tất các dịch vụ liên quan theo các điều khoản và điều kiện quy định tại Hợp đồng;</p> <p>1.11. “Địa điểm dự án” là địa điểm được quy định tại <b>E-ĐKCT</b>.</p> <p>1.12. “Thời gian thực hiện hợp đồng” được tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến khi các bên đã hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký.</p>
<b>2. Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên</b>	<p>2.1. Tất cả các tài liệu quy định tại Mục 2.2 E-ĐKC (bao gồm cả các phần của tài liệu) sẽ cấu thành Hợp đồng để tạo thành thể thống nhất, có tính tương hỗ, bổ sung và giải thích cho nhau.</p> <p>2.2. Các tài liệu cấu thành Hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây:</p> <p>a) Văn bản hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng;</p> <p>b) E-ĐKCT của hợp đồng đã được điền đầy đủ các nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có);</p> <p>c) Biên bản hoàn thiện hợp đồng;</p> <p>d) E-ĐKC của hợp đồng;</p> <p>đ) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;</p> <p>e) Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng;</p> <p>g) E-HSDT và các văn bản làm rõ E-HSDT (nếu có) của Nhà thầu;</p>

	<p>h) E-HSMT và các tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT (nếu có);</p> <p>i) Các tài liệu khác quy định tại <b>E-ĐKCT</b>.</p> <p>2.3. Tài liệu hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng quy định tại Điều 65 của Luật Đấu thầu và được các bên ký số để tạo thành hợp đồng điện tử bao gồm:</p> <p>a) Văn bản hợp đồng;</p> <p>b) Điều kiện cụ thể của hợp đồng được điền đầy đủ toàn bộ nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu;</p> <p>c) Phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi công việc, biểu giá, tiến độ thực hiện (nếu có);</p> <p>d) Tài liệu khác (nếu có).</p>
<b>3. Luật và ngôn ngữ</b>	Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam, ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt.
<b>4. Thông báo</b>	<p>4.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản, theo địa chỉ quy định tại <b>E-ĐKCT</b>. Thuật ngữ “bằng văn bản” có nghĩa là hình thức truyền đạt thông tin dưới dạng viết và có bằng chứng về việc tiếp nhận thông tin.</p> <p>4.2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.</p>
<b>5. Bảo đảm thực hiện hợp đồng</b>	<p>5.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp lên Chủ đầu tư không muộn hơn ngày quy định tại Thư chấp thuận E-HSMT và trao hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được thực hiện bằng một hoặc các hình thức sau:</p> <p>a) Đặt cọc bằng Séc bảo chi hoặc nộp tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản của chủ đầu tư đối với bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị dưới 50 triệu đồng và thời gian có hiệu lực của Séc bảo chi phù hợp với thời gian thực hiện gói thầu;</p> <p>b) Nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam;</p> <p>c) Nộp giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam.</p> <p>Bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại điểm b và điểm c khoản này là bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu), theo mẫu quy định tại Phần 4 hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>5.2. Bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị và hiệu lực quy định tại <b>E-ĐKCT</b>.</p> <p>5.3. Bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được trả cho Chủ đầu tư để bồi thường cho bất kỳ tổn thất nào phát sinh do Nhà thầu không hoàn thành các nghĩa vụ hợp đồng.</p> <p>5.4. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại <b>E-ĐKCT</b>.</p>

<p><b>6. Ký hợp đồng thầu phụ</b></p>	<p>6.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ quy định tại <b>E-ĐKCT</b> để thực hiện dịch vụ liên quan nêu trong E-HSDT. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện.</p> <p>Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc thay đổi nội dung thầu phụ nêu trong E-HSDT chỉ được thực hiện khi được chủ đầu tư chấp thuận; việc sử dụng nhà thầu phụ phải phù hợp với nhu cầu của nhà thầu trong thực hiện hợp đồng, nhà thầu phụ phải đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu của nhà thầu.</p> <p>6.2. Nhà thầu có trách nhiệm thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho nhà thầu phụ theo các điều khoản thỏa thuận giữa Nhà thầu và nhà thầu phụ.</p>
<p><b>7. Giải quyết tranh chấp</b></p>	<p>7.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải.</p> <p>7.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định tại <b>E-ĐKCT</b> kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được quy định tại <b>E-ĐKCT</b>.</p>
<p><b>8. Phạm vi cung cấp</b></p>	<p>Hàng hóa và dịch vụ liên quan phải được cung cấp theo quy định tại Chương V.</p>
<p><b>9. Tiến độ giao hàng, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) và tài liệu chứng từ</b></p>	<p>Tiến độ giao hàng và lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) phải được thực hiện theo quy định tại Mẫu số 01A (đối với hợp đồng trọn gói) hoặc Mẫu số 01B (đối với hợp đồng theo đơn giá) hoặc Mẫu số 01C (đối với hợp đồng hỗn hợp) và Mẫu số 01D Chương IV. Nhà thầu phải cung cấp các hóa đơn, chứng từ tài liệu khác theo quy định tại <b>E-ĐKCT</b>.</p>
<p><b>10. Trách nhiệm của Nhà thầu</b></p>	<p>Nhà thầu phải cung cấp toàn bộ hàng hóa và dịch vụ liên quan (nếu có) trong phạm vi cung cấp quy định tại Mục 8 E-ĐKC và theo tiến độ giao hàng, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan quy định tại Mục 9 E-ĐKC.</p>
<p><b>11. Loại hợp đồng và giá hợp đồng</b></p>	<p>11.1. Loại hợp đồng: theo quy định tại <b>E-ĐKCT</b>.</p> <p>11.2. Giá hợp đồng quy định tại <b>E-ĐKCT</b> là toàn bộ chi phí để hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ liên quan của gói thầu nêu trong Bảng giá hợp đồng trên cơ sở bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu.</p>
<p><b>12. Thuế, phí, lệ phí</b></p>	<p>12.1. Nhà thầu chịu trách nhiệm đối với toàn bộ chi phí về thuế, phí, lệ phí phát sinh cho đến khi hàng hóa được giao cho Chủ đầu tư.</p> <p>12.2. Trường hợp Nhà thầu thuộc đối tượng được miễn, giảm thuế, phí, lệ phí, Chủ đầu tư tạo điều kiện tối đa cho Nhà thầu áp dụng các chính sách miễn, giảm thuế, phí, lệ phí.</p> <p>12.3. Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại E-</p>

	<b>ĐKCT.</b>
<b>13. Tạm ứng</b>	<p>13.1. Chủ đầu tư phải cấp cho Nhà thầu khoản tiền tạm ứng theo quy định tại <b>E-ĐKCT</b>, sau khi Nhà thầu nộp Bảo lãnh tạm ứng tương đương với khoản tiền tạm ứng. Bảo lãnh tạm ứng phải được phát hành bởi một tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam.</p> <p>13.2. Nhà thầu chỉ được sử dụng tiền tạm ứng cho việc thực hiện Hợp đồng. Nhà thầu phải chứng minh rằng khoản tiền tạm ứng đã được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng bằng cách nộp bản sao các hóa đơn chứng từ hoặc tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư.</p>
<b>14. Thanh toán</b>	<p>14.1. Yêu cầu thanh toán của Nhà thầu phải được gửi cho Chủ đầu tư bằng văn bản, kèm theo hóa đơn mô tả hàng hóa đã bàn giao và các dịch vụ liên quan đã thực hiện, cùng với chứng từ nộp theo quy định tại Mục 9 E-ĐKC và gửi yêu cầu thanh toán khi đã hoàn thành các nghĩa vụ khác quy định trong hợp đồng.</p> <p>14.2. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại <b>E-ĐKCT</b>.</p> <p>14.3. Đồng tiền thanh toán là VND.</p>
<b>15. Quyền tác giả</b>	<p>15.1. Quyền tác giả đối với tất cả các bản vẽ, tài liệu và hồ sơ chứa đựng thông tin và dữ liệu mà Nhà thầu đã nộp cho Chủ đầu tư vẫn thuộc về Nhà thầu. Trường hợp các bản vẽ, tài liệu và hồ sơ đó được cung cấp cho Chủ đầu tư một cách trực tiếp hoặc thông qua Nhà thầu bởi một bên thứ ba thì quyền tác giả đối với các bản vẽ, tài liệu và hồ sơ thuộc về bên thứ ba đó.</p> <p>15.2. Quyền khác theo quy định tại <b>E-ĐKCT</b>.</p>
<b>16. Sử dụng các tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng</b>	<p>16.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu phải bảo mật bất kỳ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin nào khác liên quan đến hợp đồng do một bên cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp cho bên kia, không được tiết lộ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó cho bên thứ ba nếu không có văn bản đồng ý của bên kia cho dù tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó được cung cấp trước, trong hoặc sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng. Nhà thầu có thể chuyển cho nhà thầu phụ các tài liệu, dữ liệu và thông tin phù hợp do Chủ đầu tư cung cấp để nhà thầu phụ thực hiện công việc của mình theo hợp đồng; trong trường hợp này, nhà thầu phụ phải có cam kết với Nhà thầu về việc bảo mật các tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó.</p> <p>16.2. Chủ đầu tư không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Nhà thầu cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến hợp đồng. Nhà thầu không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Chủ đầu tư cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến việc thực hiện hợp đồng.</p> <p>16.3. Nghĩa vụ của Chủ đầu tư và Nhà thầu quy định tại Mục 16.1 và Mục 16.2 E-ĐKC không áp dụng đối với các thông</p>

	<p>tin sau đây:</p> <p>a) Thông tin mà Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu cần cung cấp cho cấp có thẩm quyền;</p> <p>b) Thông tin đã hoặc sẽ được công bố mà không phải do lỗi của Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu;</p> <p>c) Thông tin thuộc sở hữu của một bên vào thời điểm công bố và trước đó không phải do bên kia cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp;</p> <p>d) Thông tin mà một bên nhận được một cách hợp pháp từ một bên thứ ba không có nghĩa vụ bảo mật thông tin.</p> <p>16.4. Các quy định tại Mục 16 E-ĐKC không làm thay đổi bất kỳ cam kết bảo mật nào do một bên đưa ra trước ngày ký hợp đồng liên quan đến việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ.</p> <p>16.5. Các quy định tại Mục 16 E-ĐKC tiếp tục có hiệu lực sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng vì bất cứ lý do gì.</p>
<p><b>17. Thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn</b></p>	<p>Hàng hóa và các dịch vụ liên quan được cung cấp theo hợp đồng sẽ phải tuân theo các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn quy định tại Chương V; nếu tại Chương V không quy định đến một thông số hay tiêu chuẩn nào có thể áp dụng thì phải tuân thủ theo thông số và tiêu chuẩn tương đương hoặc cao hơn tiêu chuẩn hiện hành tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà hàng hóa có xuất xứ.</p>
<p><b>18. Đóng gói hàng hóa</b></p>	<p>18.1. Nhà thầu phải đóng gói hàng hóa đúng yêu cầu nhằm tránh hư hỏng trong quá trình vận chuyển đến địa điểm dự án theo quy định trong hợp đồng. Trong quá trình vận chuyển, bao gói hàng hóa phải đủ chắc chắn để chịu được những va chạm mạnh, nhiệt độ quá cao hoặc quá thấp, trong nước mặn, nước mưa và ở ngoài trời. Kích thước và trọng lượng của mỗi kiện hàng phải tính đến điều kiện vận chuyển như khoảng cách, phương tiện vận chuyển, điều kiện cơ sở hạ tầng... từ nơi xuất hàng đến địa điểm dự án.</p> <p>18.2. Việc đóng gói, ghi chú đối với hàng hóa, các giấy tờ bên trong và bên ngoài kiện hàng phải tuân thủ các yêu cầu cụ thể trong hợp đồng, bao gồm cả các yêu cầu (nếu có) quy định ở <b>E-ĐKCT</b> và các chỉ dẫn khác của Chủ đầu tư.</p>
<p><b>19. Bảo hiểm</b></p>	<p>Trừ trường hợp có quy định khác tại <b>E-ĐKCT</b>, hàng hóa cung cấp theo hợp đồng phải được bảo hiểm đầy đủ cho các tổn thất, hư hại có thể xảy ra trong quá trình sản xuất hoặc tiếp nhận, vận chuyển, lưu kho và giao hàng theo quy định tại <b>E-ĐKCT</b>.</p>
<p><b>20. Vận chuyển và các dịch vụ phát sinh</b></p>	<p>20.1. Yêu cầu về vận chuyển hàng hóa và các yêu cầu khác quy định tại <b>E-ĐKCT</b>.</p> <p>20.2. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu cung cấp một hoặc một số dịch vụ sau đây, bao gồm cả các dịch vụ (nếu có) theo quy định tại <b>E-ĐKCT</b>:</p>

	<p>a) Thực hiện việc lắp đặt hoặc giám sát việc lắp đặt tại hiện trường, chạy thử hàng hóa;</p> <p>b) Cung cấp các dụng cụ cần thiết để lắp ráp, bảo dưỡng hàng hóa;</p> <p>c) Cung cấp tài liệu chi tiết hướng dẫn vận hành và bảo dưỡng cho từng loại hàng hóa;</p> <p>d) Vận hành hoặc giám sát hoặc bảo dưỡng, sửa chữa hàng hóa trong khoảng thời gian đã được các bên thỏa thuận, với điều kiện là dịch vụ này sẽ không miễn trừ cho Nhà thầu khỏi bất kỳ nghĩa vụ bảo hành nào theo hợp đồng này;</p> <p>đ) Hướng dẫn nhân sự của Chủ đầu tư về cách lắp đặt, chạy thử, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa hàng hóa.</p> <p>20.3. Trường hợp phát sinh dịch vụ ngoài hợp đồng, Chủ đầu tư và Nhà thầu thương thảo về chi phí thực hiện dịch vụ, bảo đảm không vượt quá mức giá mà Nhà thầu áp dụng cho dịch vụ tương tự trong các hợp đồng khác.</p>
<p><b>21. Kiểm tra và thử nghiệm hàng hóa</b></p>	<p>21.1. Nhà thầu phải tiến hành tất cả các thử nghiệm, kiểm tra đối với hàng hóa và dịch vụ liên quan theo quy định tại E-ĐKCT và chịu toàn bộ chi phí thử nghiệm, kiểm tra.</p> <p>21.2. Việc kiểm tra và thử nghiệm có thể được tiến hành tại cơ sở của Nhà thầu hoặc cơ sở khác ở địa điểm giao hàng, và/hoặc địa điểm dự án hoặc ở bất kỳ địa điểm nào khác theo quy định tại E-ĐKCT. Theo quy định tại Mục 21.3 E-ĐKC, trường hợp tiến hành tại cơ sở của Nhà thầu hoặc cơ sở khác thì cán bộ kiểm tra phải được cung cấp tất cả phương tiện và hỗ trợ cần thiết, kể cả việc tiếp cận bản vẽ và dữ liệu sản xuất; Chủ đầu tư không phải chịu bất kỳ chi phí nào cho các phương tiện và hỗ trợ này.</p> <p>21.3. Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư có quyền tham dự các buổi thử nghiệm, kiểm tra quy định tại Mục 21.2 E-ĐKC, với điều kiện là Chủ đầu tư chịu tất cả các chi phí phát sinh liên quan đến việc tham dự, bao gồm cả chi phí đi lại, lưu trú.</p> <p>21.4. Trước khi tiến hành kiểm tra, thử nghiệm, Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư về địa điểm và thời gian tiến hành kiểm tra, thử nghiệm. Trường hợp phải được sự chấp thuận của bên thứ ba hoặc nhà sản xuất để Chủ đầu tư tham gia kiểm tra, thử nghiệm, Nhà thầu phải có văn bản đồng ý của các bên liên quan này.</p> <p>21.5. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu tiến hành thử nghiệm, kiểm tra ngoài hợp đồng nhưng cần thiết để khẳng định hàng hóa đó có đặc tính kỹ thuật, hiệu suất đáp ứng yêu cầu của hợp đồng, với điều kiện là các chi phí hợp lý để tiến hành thử nghiệm, kiểm tra đó được cộng thêm vào giá hợp đồng. Trường hợp thử nghiệm, kiểm tra làm chậm tiến độ sản xuất và/hoặc tiến độ thực hiện các nghĩa vụ khác của Nhà thầu theo hợp đồng, Chủ đầu tư xem xét điều chỉnh ngày giao hàng, ngày hoàn thành dịch vụ liên quan và các nghĩa vụ khác</p>

	<p>bị ảnh hưởng.</p> <p>21.6. Nhà thầu phải gửi cho Chủ đầu tư báo cáo kết quả của tất cả các thử nghiệm, kiểm tra.</p> <p>21.7. Chủ đầu tư có quyền từ chối bất kỳ hàng hóa, bộ phận hàng hóa nào không đáp ứng yêu cầu trong các buổi kiểm tra, thử nghiệm hoặc không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng. Nhà thầu phải thay thế bằng hàng hóa, bộ phận hàng hóa khác hoặc tiến hành những điều chỉnh cần thiết để phù hợp với các đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng và phải chịu tất cả chi phí liên quan đến việc thay thế hoặc điều chỉnh này. Sau đó Nhà thầu phải tiến hành kiểm tra, thử nghiệm lại và chịu tất cả chi phí phát sinh, đồng thời thông báo cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 21.4 E-ĐKC.</p> <p>21.8. Việc Nhà thầu thực hiện thử nghiệm, kiểm tra hàng hóa, bộ phận hàng hóa, việc Chủ đầu tư hay đại diện của Chủ đầu tư tham dự các buổi thử nghiệm, kiểm tra, hay việc báo cáo kết quả thử nghiệm, kiểm tra theo quy định tại Mục 21.6 E-ĐKC, không miễn trừ cho Nhà thầu nghĩa vụ bảo hành hoặc các nghĩa vụ khác theo hợp đồng.</p>
<b>22. Phạt và bồi thường thiệt hại</b>	Phạt vi phạm hợp đồng và bồi thường thiệt hại theo quy định tại <b>E-ĐKCT</b> .
<b>23. Bảo hành</b>	<p>23.1. Nhà thầu bảo đảm cung cấp hàng hóa mới, chưa qua sử dụng theo đúng đề xuất đã nêu.</p> <p>23.2. Nhà thầu bảo đảm hàng hóa không phát sinh khiếm khuyết do bất kỳ hành động hay sơ suất nào từ phía Nhà thầu hoặc do thiết kế, vật liệu hoặc kỹ thuật chế tạo khi hàng hóa được sử dụng bình thường trong các điều kiện phổ biến tại Việt Nam.</p> <p>23.3. Yêu cầu về bảo hành đối với hàng hóa quy định tại <b>E-ĐKCT</b>.</p> <p>23.4. Trường hợp phát hiện khiếm khuyết của hàng hóa, Chủ đầu tư kịp thời thông báo cho Nhà thầu, kèm theo tài liệu chứng minh. Chủ đầu tư tạo điều kiện cho Nhà thầu tiến hành kiểm tra các khiếm khuyết đó.</p> <p>23.5. Sau khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư về việc hàng hóa có khiếm khuyết, Nhà thầu phải kịp thời sửa chữa hoặc thay thế hàng hóa có khiếm khuyết trong thời hạn quy định tại <b>E-ĐKCT</b> và chịu toàn bộ chi phí sửa chữa, thay thế.</p> <p>23.6. Trường hợp đã được thông báo nhưng Nhà thầu không tiến hành sửa chữa khiếm khuyết của hàng hóa trong thời hạn quy định tại <b>E-ĐKCT</b>, Chủ đầu tư có thể tự sửa chữa (nếu cần thiết). Nhà thầu phải chịu tất cả rủi ro và chi phí liên quan. Việc Chủ đầu tư tự sửa chữa khiếm khuyết của hàng hóa không ảnh hưởng đến các quyền khác của Chủ đầu tư đối với Nhà thầu theo hợp đồng.</p>
<b>24. Bồi thường vi phạm sáng chế</b>	24.1. Với điều kiện là Chủ đầu tư tuân thủ Mục 24.2 E-ĐKC, Nhà thầu có nghĩa vụ bồi thường, bảo đảm Chủ đầu tư và nhân sự của Chủ đầu tư không bị tổn hại bởi bất kỳ vụ kiện

	<p>tụng, thủ tục hành chính, khiếu nại, yêu cầu, tổn thất, thiệt hại, chi phí nào, bao gồm cả chi phí thuê luật sư vì có vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm sáng chế, mẫu hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, quyền tác giả hoặc các quyền sở hữu trí tuệ khác đã đăng ký hoặc tồn tại vào ngày ký hợp đồng mà các vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm đó liên quan tới:</p> <p>a) Việc lắp đặt hàng hóa do Nhà thầu thực hiện hoặc việc sử dụng hàng hóa tại Việt Nam;</p> <p>b) Việc bán các sản phẩm được sản xuất từ hàng hóa.</p> <p>Việc bồi thường nêu trên không áp dụng đối với các trường hợp sau: sử dụng hàng hóa hoặc bất kỳ phần nào của hàng hóa ngoài mục đích nêu trong hợp đồng hoặc phát sinh hợp lý từ hợp đồng; có hành vi vi phạm do sử dụng hàng hóa hoặc bất kỳ phần nào của hàng hóa, hay bất kỳ sản phẩm nào được sản xuất từ hàng hóa có sự kết hợp các thiết bị, nhà xưởng hoặc vật tư khác không phải do Nhà thầu cung cấp theo hợp đồng.</p> <p>24.2. Trường hợp xảy ra kiện tụng hoặc khiếu nại đối với Chủ đầu tư liên quan tới các vấn đề quy định tại Mục 24.1 E-ĐKC, Chủ đầu tư có nghĩa vụ thông báo kịp thời cho Nhà thầu. Nhà thầu có thể nhân danh Chủ đầu tư giải quyết kiện tụng hoặc khiếu nại đó hoặc thương thảo để giải quyết kiện tụng hoặc khiếu nại đó và chịu trách nhiệm đối với các chi phí liên quan.</p> <p>24.3. Trong vòng 28 ngày kể từ khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư, trường hợp Nhà thầu không thông báo cho Chủ đầu tư về ý định giải quyết kiện tụng hay khiếu nại đó, Chủ đầu tư sẽ tự giải quyết.</p> <p>24.4. Trường hợp được yêu cầu, Chủ đầu tư hỗ trợ Nhà thầu giải quyết vụ kiện tụng hay khiếu nại đó và sẽ được Nhà thầu hoàn trả mọi chi phí hợp lý phát sinh.</p> <p>24.5. Chủ đầu tư có nghĩa vụ bồi thường, đảm bảo Nhà thầu, nhà thầu phụ, nhân sự của Nhà thầu không bị tổn hại bởi bất kỳ vụ kiện tụng, thủ tục hành chính, khiếu nại, yêu cầu, tổn thất, thiệt hại, chi phí nào, bao gồm cả chi phí thuê luật sư vì có vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm sáng chế, mẫu hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, quyền tác giả hoặc các quyền sở hữu trí tuệ khác đã đăng ký hoặc tồn tại vào ngày ký hợp đồng mà các vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm đó phát sinh từ hoặc liên quan đến bất kỳ thiết kế, dữ liệu, bản vẽ, thông số kỹ thuật hoặc các tài liệu và hồ sơ nào được cung cấp hoặc thiết kế bởi Chủ đầu tư hoặc thay mặt Chủ đầu tư.</p>
<p><b>25. Thay đổi liên quan đến pháp lý</b></p>	<p>Trừ trường hợp có quy định khác tại hợp đồng, kể từ 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu trở về sau, nếu có bất kỳ chính sách nào được ban hành, thay thế, sửa đổi hoặc tuyên bố hết hiệu lực tại Việt Nam gây ảnh hưởng đến ngày giao hàng và/hoặc giá hợp đồng thì ngày giao hàng hoặc giá hợp đồng phải được điều chỉnh tương ứng với mức độ ảnh hưởng của nhà thầu khi thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng. Phân</p>

	<p>tăng hoặc giảm giá hợp đồng không được thanh toán riêng hay ghi nhận khoản phải trả riêng nếu việc tăng hoặc giảm giá hợp đồng này đã được quy định tại Mục 11 E-ĐKC.</p>
<p><b>26. Bất khả kháng</b></p>	<p>26.1. Nhà thầu không bị tịch thu bảo lãnh thực hiện hợp đồng, không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại hay bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng nếu rơi vào các sự kiện bất khả kháng gây cản trở tiến độ thực hiện hợp đồng hoặc không thể thực hiện nghĩa vụ hợp đồng.</p> <p>26.2. Khi xảy ra sự việc bất khả kháng, việc một bên không thực hiện được bất kỳ một nghĩa vụ nào của mình sẽ không bị coi là vi phạm hay phá vỡ Hợp đồng, với điều kiện bên bị ảnh hưởng bởi vụ việc này: (a) đã tiến hành những biện pháp ngăn ngừa hợp lý, cẩn trọng và các biện pháp thay thế cần thiết, tất cả với mục đích thực hiện được những điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này, và (b) phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ của mình trong phạm vi Hợp đồng chừng nào việc thực hiện này còn hợp lý và thực tế.</p> <p>26.3. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là các sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường trước, không thể tránh được và khiến cho việc thực hiện hợp đồng là không khả thi mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch hoặc các chính sách, quy định của Nhà nước.</p> <p>26.4. Khi xảy ra sự kiện bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện trong vòng 14 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng.</p> <p>Nhà thầu bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để hạn chế hậu quả của sự việc bất khả kháng.</p> <p>26.5. Thời hạn mà một bên phải hoàn thành một công việc theo Hợp đồng này được gia hạn thêm một khoảng thời gian bằng đúng thời gian bên đó không thể thực hiện được công việc do sự kiện bất khả kháng gây ra.</p>
<p><b>27. Sửa đổi hợp đồng</b></p>	<p>27.1. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu sửa đổi, bổ sung các nội dung sau đây trong phạm vi công việc của hợp đồng:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>a) Thay đổi bản vẽ, thiết kế công nghệ hoặc yêu cầu kỹ thuật đối với trường hợp hàng hóa cung cấp theo hợp đồng được đặt hàng sản xuất cho riêng Chủ đầu tư;</li> <li>b) Thay đổi phương thức vận chuyển hoặc đóng gói;</li> <li>c) Thay đổi địa điểm giao hàng;</li> <li>d) Thay đổi dịch vụ liên quan.</li> </ul>

	<p>đ) Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 28 E-ĐKC.</p> <p>27.2. Trường hợp việc sửa đổi, bổ sung các nội dung trong phạm vi công việc của hợp đồng quy định tại Mục 27.1 E-ĐKC làm thay đổi chi phí hoặc thời gian thực hiện bất kỳ điều khoản nào trong hợp đồng, giá hợp đồng hoặc ngày giao hàng, ngày hoàn thành dịch vụ liên quan phải được điều chỉnh tương ứng và hai bên tiến hành sửa đổi hợp đồng. Yêu cầu của Nhà thầu về việc điều chỉnh giá hợp đồng, ngày giao hàng hoặc ngày hoàn thành phải được tiến hành trong vòng 28 ngày, kể từ ngày Nhà thầu nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư về việc sửa đổi, bổ sung nội dung công việc của hợp đồng.</p> <p>27.3. Trường hợp Nhà thầu cung cấp hàng hóa với phiên bản mới của cùng hãng sản xuất, có cùng xuất xứ, có tính năng kỹ thuật, cấu hình, thông số... tương đương hoặc tốt hơn phiên bản hàng hóa Nhà thầu đề xuất trong E-HSĐT và đáp ứng yêu cầu E-HSMT thì Nhà thầu phải thông báo trước bằng văn bản cho Chủ đầu tư để Chủ đầu tư xem xét. Trong trường hợp này, căn cứ nhu cầu sử dụng, Chủ đầu tư có thể chấp thuận đề xuất của Nhà thầu với điều kiện là đơn giá và các điều kiện khác của hợp đồng không thay đổi.</p> <p>27.4. Trường hợp cần thực hiện các dịch vụ liên quan chưa nêu trong hợp đồng, Chủ đầu tư và Nhà thầu tiến hành thương thảo, bảo đảm đơn giá phù hợp giá cả thị trường.</p> <p>27.5. Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng trong trường hợp sửa đổi hợp đồng.</p> <p>27.6. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, nhà thầu có thể đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí bao gồm ít nhất các nội dung sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>a) Nội dung giải pháp, giải thích sự khác biệt so với các yêu cầu theo hợp đồng đã ký kết;</li> <li>b) Phân tích toàn diện chi phí và lợi ích của giải pháp bao gồm mô tả và ước tính các chi phí (bao gồm cả chi phí vòng đời) có thể phát sinh cho Chủ đầu tư trong trường hợp chấp thuận đề xuất của Nhà thầu;</li> <li>c) Tác động của giải pháp đối với hiệu quả thực hiện hợp đồng.</li> </ol> <p>27.7. Chủ đầu tư có thể chấp thuận đề xuất của Nhà thầu nếu đề xuất này chứng minh được một trong các lợi ích dưới đây mà không làm ảnh hưởng đến các chức năng cần thiết của hàng hóa:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>a) Rút ngắn thời gian giao hàng;</li> <li>b) Giảm giá hợp đồng hoặc chi phí vòng đời cho Chủ đầu tư;</li> <li>c) Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoặc tính bền vững của hàng hóa trong hợp đồng;</li> <li>d) Bất kỳ lợi ích nào khác cho Chủ đầu tư.</li> </ol> <p>Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp</p>
--	--

	<p>thuận và làm giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo tỷ lệ quy định tại <b>E-ĐKCT</b> đối với phần giá trị giảm giá hợp đồng.</p> <p>Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm tăng giá hợp đồng nhưng giảm chi phí vòng đời do tác động của các yếu tố quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo phần giá trị tăng giá hợp đồng.</p>
<p><b>28. Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng</b></p>	<p>28.1. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp phát sinh các điều kiện bất lợi, cản trở Nhà thầu hoặc nhà thầu phụ trong việc cung cấp hàng hóa và lịch thực hiện các dịch vụ liên quan quy định tại Mục 9 E-ĐKC, Nhà thầu phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho Chủ đầu tư về việc chậm tiến độ, nguyên nhân, khoảng thời gian chậm tiến độ. Trên cơ sở thông báo của Nhà thầu, Chủ đầu tư phải nhanh chóng đánh giá tình hình và có thể xem xét gia hạn hợp đồng. Trường hợp Chủ đầu tư đồng ý gia hạn, các bên tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng.</p> <p>28.2. Trừ trường hợp bất khả kháng quy định tại Mục 26 E-ĐKC, Nhà thầu giao hàng chậm hoặc hoàn thành dịch vụ liên quan chậm có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 22 E-ĐKC.</p>
<p><b>29. Chấm dứt hợp đồng</b></p>	<p>29.1. Chấm dứt hợp đồng do sai phạm</p> <p>a) Chủ đầu tư có thể chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hợp đồng mà không gây tổn hại đến các biện pháp khắc phục vi phạm hợp đồng khác bằng cách thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về sai phạm trong hợp đồng trong các trường hợp sau:</p> <p>(i) Nhà thầu không thể bàn giao hàng hóa hoặc một phần hàng hóa trong thời hạn quy định theo hợp đồng, hoặc trong thời gian gia hạn theo quy định tại Mục 28 E-ĐKC;</p> <p>(ii) Nhà thầu không thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào khác theo hợp đồng;</p> <p>(iii) Chủ đầu tư xác định Nhà thầu vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện hợp đồng;</p> <p>b) Trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hợp đồng theo điểm a khoản này, Chủ đầu tư có thể mua sắm hàng hóa và dịch vụ liên quan tương tự như các hàng hóa và dịch vụ chưa được thực hiện theo các điều khoản và phương thức phù hợp. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm bồi thường cho Chủ đầu tư các chi phí phụ trội phát sinh từ việc mua hàng hóa và dịch vụ tương tự đó. Tuy nhiên, Nhà thầu vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng không bị chấm dứt.</p> <p>29.2. Chấm dứt hợp đồng do mất khả năng thanh toán</p> <p>Trường hợp Nhà thầu phá sản hoặc mất khả năng thanh toán, Chủ đầu tư có thể chấm dứt hợp đồng vào bất kỳ thời điểm nào bằng cách gửi thông báo cho Nhà thầu. Trong trường hợp</p>

	<p>đó, hợp đồng sẽ chấm dứt và Nhà thầu không được bồi thường với điều kiện là việc chấm dứt hợp đồng không gây tổn hại hoặc ảnh hưởng đến bất kỳ quyền khởi kiện hoặc biện pháp khắc phục của Chủ đầu tư trước đó hoặc sau đó.</p>
<b>30. Hạn chế xuất khẩu</b>	<p>Trường hợp quốc gia, vùng lãnh thổ cung cấp hàng hóa, dịch vụ có các quy định thương mại dẫn tới việc hạn chế xuất khẩu, gây khó khăn cho Nhà thầu trong việc thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng, Nhà thầu không bắt buộc phải hoàn thành nghĩa vụ giao hàng, thực hiện dịch vụ với điều kiện là Nhà thầu cung cấp cho Chủ đầu tư các tài liệu chứng minh việc đã hoàn thành tất cả các thủ tục xuất khẩu cần thiết, bao gồm cả xin giấy phép hoặc ủy quyền để xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ theo hợp đồng. Trong trường hợp này, Chủ đầu tư có thể chấm dứt hợp đồng với Nhà thầu.</p>

## Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

Trừ khi có quy định khác, toàn bộ E-ĐKCT phải được Chủ đầu tư ghi đầy đủ trước khi phát hành E-HSMT.

<b>E-ĐKC 1.1</b>	Chủ đầu tư: Công ty Dịch vụ Sửa chữa các Nhà máy điện - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần.
<b>E-ĐKC 1.3</b>	Nhà thầu: ___ [ghi tên, địa chỉ, số tài khoản, mã số thuế, điện thoại, fax, email của Nhà thầu].
<b>E-ĐKC 1.11</b>	Địa điểm dự án: Các Phân xưởng Sửa chữa của Chủ Đầu tư tại Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1, Khu 8, Phường Mông Dương, Tỉnh Quảng Ninh và các tỉnh miền Bắc theo nhu cầu huy động của Chủ Đầu tư.
<b>E-ĐKC 2.2 (i)</b>	Các tài liệu sau đây cũng là một phần của hợp đồng: - Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; - E-HSDT và các văn bản làm rõ E-HSDT của nhà thầu trúng thầu; - E-HSMT; - Các tài liệu kèm theo khác (nếu có)
<b>E-ĐKC 4.1</b>	Các thông báo cần gửi về Chủ đầu tư theo địa chỉ dưới đây: - Người nhận: Công ty Dịch vụ Sửa chữa các Nhà máy điện - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ Phần - Địa chỉ: Số 1228 Độc Lập, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam - Điện thoại: 0254 392 4436 - Fax: 0254 392 4437
<b>E-ĐKC 5.2</b>	Nội dung yêu cầu đối với bảo đảm thực hiện hợp đồng: 1. Trước khi hợp đồng có hiệu lực, Bên B phải nộp cho Bên A một Bảo đảm thực hiện hợp đồng tương đương 5% giá trị của hợp đồng là ..... VND (Bằng chữ: .....). 2. Hình thức bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bên B có thể chọn một trong các hình thức sau: Nộp tiền mặt trực tiếp tại văn phòng Bên A, chuyển khoản hoặc dưới hình thức Thư bảo lãnh của Ngân hàng (phải là bảo lãnh vô điều kiện, không hủy ngang) và phải thông báo ngay bằng văn bản cho Bên A về việc thực hiện bảo đảm thực hiện Hợp đồng này. 3. Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày phát hành bảo lãnh hoặc ngày hợp đồng có hiệu lực (tùy điều kiện nào đến trước) cho đến hết ngày thứ 28 sau khi Bên B hoàn thành tất cả Công việc của Hợp đồng. Trường hợp bảo đảm thực hiện hợp đồng hết hiệu lực trước ngày quy định nêu trên nhưng Bên B vẫn chưa hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng, Bên B sẽ chịu trách nhiệm gia hạn hiệu lực Bảo đảm thực hiện hợp đồng và thanh toán chi phí cho việc gia hạn này. 4. Nếu Bên B chưa hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng tại thời điểm 28 ngày trước ngày Bảo đảm thực hiện hợp đồng hết hiệu lực thì Bên B phải gia hạn hiệu lực Bảo đảm thực hiện hợp đồng với giá trị nêu trên và có hiệu lực phù hợp, nộp cho Bên A trước thời điểm hết hiệu lực của Bảo đảm thực hiện hợp đồng tối thiểu 21 ngày. Trước 07 ngày lịch tính đến ngày hết hạn bảo đảm thực

	<p>hiện hợp đồng mà Chủ đầu tư không nhận được văn bản gia hạn thì Chủ đầu tư có quyền tịch thu 100% số tiền Bảo đảm thực hiện hợp đồng nói trên của Nhà thầu.</p> <p>5. Bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được trả cho Bên A như một khoản bồi thường cho bất cứ thiệt hại nào phát sinh do lỗi của Bên B không hoàn thành nghĩa vụ của mình theo hợp đồng. Trong trường hợp bảo đảm thực hiện hợp đồng được sử dụng để bồi thường thì thực hiện bồi thường theo thiệt hại thực tế.</p> <p>6. Bên A có quyền tịch thu Bảo lãnh thực hiện hợp đồng trong các trường hợp sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bên B từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng đã có hiệu lực;</li> <li>- Bên B vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng;</li> <li>- Bên B thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của Bên B nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng;</li> <li>- Bên B không gia hạn bảo lãnh đúng hạn theo quy định của Hợp đồng.</li> </ul> <p><i>(Nếu nhà thầu là nhà thầu liên danh, bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định tại các trường hợp trên thì Bên A có quyền tịch thu bảo lãnh)</i></p>
<b>E-ĐKC 5.4</b>	Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: Trường hợp Bên B nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản thì Bên A hoàn trả số tiền nêu trên bằng chuyển khoản cho Bên B cùng với thời gian thanh toán đợt cuối cùng của hợp đồng.
<b>E-ĐKC 6.1</b>	Danh sách nhà thầu phụ: Không áp dụng.
<b>E-ĐKC 7.2</b>	<p>Thời gian để tiến hành hòa giải: 10 ngày.</p> <p>Giải quyết tranh chấp: Mọi vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng sẽ được hai bên cùng thương lượng giải quyết trên tinh thần tôn trọng, hợp tác và giúp đỡ lẫn nhau. Mọi thỏa thuận đều phải được thể hiện bằng văn bản. Trường hợp không giải quyết được bằng thương lượng, sự việc sẽ được đưa ra Tòa án có thẩm quyền tại Thành phố Hồ Chí Minh để xét xử.</p>
<b>E-ĐKC 9</b>	<p>Nhà thầu phải cung cấp các hóa đơn và chứng từ sau đây: ____</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tài liệu, bản vẽ kỹ thuật hoặc hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất (nếu có).</li> <li>- Chứng chỉ xuất xứ do cơ quan có thẩm quyền nước sản xuất/xuất khẩu cấp (nếu là hàng nhập khẩu): <ul style="list-style-type: none"> <li>+ <i>Bản gốc hoặc bản liên 2 (bản đóng dấu “Copy” của cơ quan có thẩm quyền cấp) hoặc bản điện tử được phát hành hợp lệ hoặc bản sao y được công chứng bởi cơ quan có thẩm quyền - áp dụng đối với các hạng mục 394, 395, 523, 562, 741-743, 798, 799.</i></li> <li>+ <i>Bản gốc hoặc bản liên 2 (bản đóng dấu “Copy” của cơ quan có thẩm quyền cấp) hoặc bản điện tử được phát hành hợp lệ hoặc bản sao y được công chứng bởi cơ quan có thẩm quyền hoặc bản sao đóng dấu nhà thầu - áp dụng đối với các hạng mục 201, 257-259, 303, 377, 380, 381, 396, 408, 409, 522, 524, 563, 564, 604, 620, 650, 739, 740, 744-750.</i></li> </ul> </li> <li>- Chứng chỉ chất lượng (hoặc chứng chỉ khác có giá trị tương</li> </ul>

	<p>đương) do Nhà sản xuất/Văn phòng đại diện của Nhà sản xuất cấp:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ <i>Bản gốc hoặc bản sao y được công chứng bởi cơ quan có thẩm quyền - áp dụng đối với các hạng mục 394, 395, 523, 562, 741-743, 798, 799.</i></li> <li>+ <i>Bản gốc hoặc bản sao y được công chứng bởi cơ quan có thẩm quyền hoặc bản sao đóng dấu nhà thầu - áp dụng đối với các hạng mục 201, 257-259, 303, 377, 380, 381, 396, 408, 409, 522, 524, 563, 564, 604, 620, 650, 739, 740, 744-750.</i></li> <li>- Tờ khai hải quan và bảng liệt kê chi tiết hàng hóa đính kèm (nếu là hàng nhập khẩu): <i>Bản sao đóng dấu nhà thầu, có thể hiện đầy đủ thông tin số tờ khai. - - áp dụng đối với các hạng mục 201, 257-259, 303, 377, 380, 381, 394-396, 408, 409, 522-524, 562, 563, 564, 604, 620, 650, 739-750, 798, 799.</i></li> <li>- Chứng từ đã nộp thuế nhập khẩu và/hoặc thuế giá trị gia tăng do cơ quan chức năng phát hành (nếu có) nếu là hàng nhập khẩu.</li> <li>- Giấy bảo hành hàng hóa (bản gốc).</li> <li>- Hóa đơn GTGT theo quy định.</li> </ul> <p>Chủ đầu tư phải nhận được các hóa đơn và chứng từ nêu trên trước khi hàng hóa đến địa điểm quy định, nếu không Nhà thầu sẽ phải chịu mọi chi phí phát sinh có liên quan.</p>
<b>E-ĐKC 11.1</b>	Loại hợp đồng: Theo đơn giá cố định.
<b>E-ĐKC 11.2</b>	Giá hợp đồng: Cố định.
<b>E-ĐKC 12.3</b>	<p>Điều chỉnh thuế: Được phép.</p> <p>Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp tại thời điểm thanh toán nếu chính sách về thuế có sự thay đổi (tăng hoặc giảm) và trong hợp đồng có quy định được điều chỉnh thuế, đồng thời nhà thầu xuất trình được các tài liệu xác định rõ số thuế phát sinh thì khoản chênh lệch của chính sách về thuế sẽ được điều chỉnh theo quy định trong hợp đồng.</p>
<b>E-ĐKC 13.1</b>	Tạm ứng: Không áp dụng.
<b>E-ĐKC 14.2</b>	<p>Phương thức thanh toán: Trong vòng 60 ngày lịch kể từ ngày phát hành Biên bản nghiệm thu hàng hóa đạt yêu cầu và Bên A nhận được bản gốc giấy đề nghị thanh toán của Bên B và bảo lãnh bảo hành, Bên A sẽ thanh toán chuyển khoản cho Bên B 100% giá trị cho từng đợt giao hàng đạt yêu cầu.</p> <p>Đồng tiền thanh toán: là đồng tiền Việt Nam.</p>
<b>E-ĐKC 15.2</b>	Quyền: ___ [ <i>trường hợp gói thầu hàng hóa cần có quy định về quyền, nghĩa vụ của chủ đầu tư, nhà thầu về quyền tác giả và các quyền khác thì chủ đầu tư quy định rõ tại Mục này</i> ]
<b>E-ĐKC 18.2</b>	Việc đóng gói, ghi chú đối với hàng hóa, các giấy tờ bên trong và bên ngoài kiện hàng: Bên bán sẽ phải đóng gói hàng hóa đúng yêu cầu, phù hợp với từng loại phương tiện vận chuyển để chuyển hàng hóa từ nơi xuất hàng tới địa điểm giao hàng quy định. Việc đóng gói phải đảm bảo hàng hóa không bị hư hỏng do va chạm trong khi bốc dỡ vận chuyển và các tác động khác của môi trường. Kích thước và trọng lượng của mỗi kiện hàng phải tính đến điều kiện vận chuyển như khoảng cách, phương tiện vận chuyển, điều kiện cơ sở

	hạ tầng... từ nơi xuất hàng tới địa điểm giao hàng quy định.
<b>E-ĐKC 19</b>	Nội dung bảo hiểm: Không áp dụng.
<b>E-ĐKC 20.1</b>	Trách nhiệm vận chuyển hàng hóa được thực hiện như sau: Theo hợp đồng, Nhà thầu phải vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án. Việc vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án, bao gồm cả bảo hiểm và lưu kho theo quy định trong hợp đồng, do Nhà thầu thực hiện; các chi phí liên quan được tính trong giá hợp đồng.
<b>E-ĐKC 20.2</b>	Các dịch vụ bao gồm: Không áp dụng.
<b>E-ĐKC 21.1</b>	<p>1. Kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bên A hoặc đại diện của Bên A có quyền kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa được cung cấp để khẳng định hàng hóa đó có đặc tính kỹ thuật phù hợp với yêu cầu của hợp đồng, đảm bảo tương thích và lắp đặt được với thiết bị hiện hữu. Trường hợp Bên B không đồng ý với kết quả nghiệm thu của Bên A, thì Bên B có quyền thuê Bên thứ 3 để kiểm tra và thử nghiệm hàng hóa (Bên thứ 3 do hai bên thỏa thuận), chi phí cho việc thuê Bên thứ 3 sẽ do Bên B chịu. Việc kiểm tra và thử nghiệm hàng hóa này được áp dụng cho cả trường hợp Bên B đổi/thay thế hàng hóa theo quy định của Hợp đồng.</li> <li>- Khi hàng hóa không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng thì Bên A có quyền từ chối và Bên B phải có trách nhiệm thay thế bằng hàng hóa khác hoặc tiến hành những điều chỉnh cần thiết để đáp ứng đúng các yêu cầu về đặc tính kỹ thuật. Trường hợp Bên B không có khả năng thay thế hay điều chỉnh các hàng hóa không phù hợp thì Bên B phải chịu phạt vi phạm trách nhiệm theo quy định tại Mục E-ĐKC 22.</li> <li>- Khi thực hiện các nội dung nêu tại Điều này, Bên B không được miễn trừ nghĩa vụ bảo hành hay các nghĩa vụ khác theo hợp đồng.</li> <li>- Kiểm tra chứng từ: kiểm tra sự phù hợp và thống nhất giữa các chứng từ kèm theo hàng hóa.</li> <li>- Bên B phải giao và chỉ được xem là hoàn thành nghĩa vụ giao hàng và chứng từ kèm theo khi giao hàng hóa đúng quy cách, chất lượng và đúng, đầy đủ tài liệu, chứng từ kèm theo.</li> <li>- Bên A có quyền từ chối không nhận hàng nếu hàng giao không đúng các yêu cầu và/hoặc không có đầy đủ tài liệu, chứng từ kèm theo hoặc chứng từ kèm theo không phù hợp với hàng hóa được giao như quy định của hợp đồng.</li> <li>- Trường hợp chứng từ được giao không đúng yêu cầu, không phù hợp với hàng hóa được giao, có sai sót, bất hợp lý thì Bên A sẽ hoàn trả cho Bên B tất cả các chứng từ này để Bên B khắc phục. Trường hợp Bên B khắc phục không đúng thời gian quy định tại Điều 7 hợp đồng, thì Bên B phải chịu phạt vi phạm trách nhiệm theo quy định tại E-ĐKC 22.</li> <li>- Việc giao nhận hàng hóa, chứng từ giữa hai bên phải được thể hiện đầy đủ trên phiếu giao nhận hàng.</li> </ul> <p>2. Nghiệm thu hàng hóa:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hàng hóa trước khi sử dụng sẽ được Bên A kiểm tra và tổ chức</li> </ul>

	<p>nhận thu. Bên A chỉ đồng ý nghiệm thu hàng hoá trước khi lắp đặt khi hàng hoá do nhà thầu cấp đáp ứng đầy đủ các chỉ tiêu kỹ thuật tại Điều 1 của hợp đồng.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bên A sẽ phát hành biên bản nghiệm thu hàng hóa đạt yêu cầu trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày Bên A nhận đúng, đủ hàng theo quy định tại Điều 1 và chứng từ kèm theo hàng hóa theo quy định tại E-ĐKC 9 của hợp đồng.</li> </ul>
<b>E-ĐKC 21.2</b>	Việc kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa được thực hiện tại địa điểm giao hàng.
<b>E-ĐKC 22</b>	<p>1. <i>Phạt vi phạm thời hạn thực hiện hợp đồng:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vì bất cứ lý do gì (ngoại trừ nguyên nhân bất khả kháng) hàng được giao không đúng thời hạn quy định tại Điều 7 thì Bên B bị phạt 0,5%/ngày giá trị phần hàng giao chậm tiến độ cho mỗi ngày chậm trễ; tổng số các lần phạt không quá 8% giá trị Hợp đồng bị vi phạm.</li> <li>- Nếu sau 05 ngày lịch kể từ ngày đến hạn giao hàng quy định tại Điều 7 mà Bên B vẫn chưa giao hàng thì Bên A có quyền xem xét chấm dứt hợp đồng và trong trường hợp này Bên B sẽ bị phạt 8% giá trị hợp đồng.</li> </ul> <p>2. <i>Phạt vi phạm chất lượng hàng hóa/chứng chỉ chất lượng:</i>          Nếu kết quả nghiệm thu xác nhận chất lượng hàng hóa không đạt hoặc quy cách (thông số kỹ thuật, model, nhà sản xuất) của sản phẩm không đúng yêu cầu nêu ở Điều 1 hoặc cung cấp chứng chỉ chất lượng (hoặc chứng chỉ khác có giá trị tương đương) không đáp ứng quy định tại E-ĐKC 9 thì Bên A có quyền thực hiện một trong các cách thức sau (<i>trừ trường hợp hai Bên có thỏa thuận khác</i>):</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trả lại hàng, chấm dứt hợp đồng và phạt Bên B 8% giá trị hợp đồng bị vi phạm.</li> <li>- Yêu cầu Bên B đổi hàng đạt chất lượng, đúng quy cách mà không được tính thêm chi phí. Việc đổi, giao lại hàng phải đảm bảo trong thời hạn quy định tại Điều 7 của hợp đồng. Trường hợp hàng được giao lại quá thời hạn nêu tại Điều 7 của hợp đồng thì sẽ xử lý như quy định tại Khoản 1 Điều này (<i>trừ trường hợp hai Bên có thỏa thuận khác</i>).</li> <li>- Trường hợp Bên B không có khả năng thay thế hay điều chỉnh các hàng hóa không phù hợp, Bên A có quyền tổ chức việc điều chỉnh đó nếu thấy cần thiết, mọi rủi ro và chi phí liên quan do Bên B chịu (bao gồm nhưng không giới hạn các chi phí nhân công, vật tư, chi phí khác để thực hiện điều chỉnh) đồng thời Bên B phải chịu phạt 8% giá trị hợp đồng bị vi phạm và bồi thường toàn bộ thiệt hại (nếu có) do việc cung cấp hàng hóa không đáp ứng theo quy định của Hợp đồng.</li> </ul> <p>3. <i>Phạt vi phạm xuất xứ hàng hóa/Chứng chỉ xuất xứ/Tờ khai hải quan hàng hóa:</i> Nếu hàng được giao không đúng xuất xứ theo quy định trong hợp đồng hoặc không cung cấp được Chứng chỉ xuất xứ/Tờ khai hải quan theo quy định trong hợp đồng thì Bên A có quyền thực hiện một trong các cách thức sau (<i>trừ trường hợp</i></p>

	<p><i>hợp hai Bên có thỏa thuận khác):</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trả lại hàng, chấm dứt hợp đồng và phạt Bên B 8% giá trị hợp đồng bị vi phạm;</li> <li>- Nhận hàng và phạt Bên B 8% giá trị hàng hóa không đúng xuất xứ/không có chứng chỉ xuất xứ/không có tờ khai hải quan.</li> <li>- Đổi hàng đúng xuất xứ theo quy định trong hợp đồng/cung cấp Chứng chỉ xuất xứ/Tờ khai hải quan theo quy định trong hợp đồng.</li> </ul> <p>4. Trong trường hợp Bên B từ chối trách nhiệm hợp đồng thì Bên A có quyền tuyên bố chấm dứt hợp đồng và phạt Bên B 8% giá trị hợp đồng bị vi phạm, đồng thời Bên B phải chịu các chi phí cho việc Bên A thuê đơn vị khác khắc phục các vi phạm nêu trên (trừ trường hợp hai Bên có thỏa thuận khác).</p> <p>5. Bên nào đơn phương chấm dứt thực hiện một phần hay toàn bộ hợp đồng (trừ lý do bất khả kháng và điều kiện Bên A được quyền chấm dứt hợp đồng theo khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này) thì phải chịu phạt 8% giá trị phần hợp đồng bị vi phạm.</p> <p>6. Trường hợp Bên A chấm dứt hợp đồng (nếu có) theo khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này thì Bên A sẽ thông báo cho Bên B bằng văn bản trước ít nhất 02 ngày làm việc.</p> <p>7. Ngoài việc phạt vi phạm theo quy định tại Điều này, Bên A có quyền yêu cầu Bên B bồi thường thiệt hại theo quy định tại khoản 8 Điều này.</p> <p><b>Ghi chú:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ <i>Nếu việc đổi hàng nêu tại khoản 2, khoản 3 Điều này làm chậm tiến độ giao hàng quy định tại khoản 1 Điều 4 thì Bên B vẫn phải chịu phạt theo khoản 1 Điều này và bồi thường các thiệt hại phát sinh (nếu có).</i></li> <li>+ <i>Giá trị hợp đồng làm căn cứ để tính phạt vi phạm hợp đồng là giá chưa bao gồm thuế GTGT.</i></li> <li>+ <i>Bên A có quyền cản trừ giá trị phạt vi phạm hợp đồng và giá trị bồi thường (nếu có) trong bất kỳ hợp đồng, đơn đặt hàng hoặc nghĩa vụ tài chính mà Bên A phải thanh toán cho Bên B. Trong trường hợp giá trị cản trừ lớn hơn giá trị hợp đồng, đơn đặt hàng hoặc nghĩa vụ tài chính mà Bên A phải thanh toán cho Bên B thì Bên B vẫn phải có nghĩa vụ tiếp tục thực hiện thanh toán phần còn thiếu.</i></li> <li>+ <i>Trường hợp có thông tin xác thực từ nhà sản xuất (bằng văn bản hoặc email) về việc hàng hóa cung cấp không do nhà sản xuất chế tạo thì Bên A có quyền xử lý theo quy định tại khoản 2 Điều này.</i></li> </ul> <p>8. Bồi thường thiệt hại: Áp dụng.        Tổng giá trị bồi thường thiệt hại tối đa là: Trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Mục E-ĐKC 26 của hợp đồng, nếu Bên B không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của hợp đồng thì ngoài việc bị phạt vi phạm hợp đồng theo quy định tại Điều này Bên B còn phải bồi thường thiệt hại cho Bên A, bao gồm giá trị tổn thất thực tế, trực</p>
--	--

	tiếp mà Bên A phải chịu do Bên B vi phạm hợp đồng gây ra và khoản lợi mà Bên A đáng lẽ được hưởng nếu không có hành vi vi phạm mà Bên B gây ra.
<b>E-ĐKC 23.3</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời hạn bảo hành là: Tối thiểu 06 tháng kể từ ngày có biên bản nghiệm thu hàng hóa đạt yêu cầu.</li> <li>- Địa điểm để áp dụng bảo hành là: Tại các Phân xưởng sửa chữa tại Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1, Khu 8, Phường Mông Dương, Tỉnh Quảng Ninh</li> </ul>
<b>E-ĐKC 23.5</b> <b>E-ĐKC 23.6</b>	<p>Thời hạn sửa chữa, thay thế là:</p> <p><b>1. Bảo hành hàng hóa:</b> Trong thời gian bảo hành, nếu hàng hóa bị hư hỏng, không sử dụng được, không đạt yêu cầu về kỹ thuật và chất lượng do lỗi của nhà sản xuất hoặc của Bên B thì Bên B phải nhanh chóng khắc phục hư hỏng, bất thường bằng cách sửa chữa hay thay thế bằng hàng mới khác trong thời gian quy định cụ thể như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bên B phải có đội ngũ kỹ thuật sẵn sàng cho công tác bảo hành. Trong vòng 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được yêu cầu bảo hành của Bên A, Bên B phải cử nhân sự đến tại địa điểm bảo hành để tiến hành khảo sát tình trạng hư hỏng, bất thường của hàng hóa và có kế hoạch, giải pháp thực hiện sửa chữa, khắc phục các hư hỏng. Trường hợp, Bên B thực hiện bảo hành bằng giải pháp sửa chữa hàng hóa thì Bên B phải hoàn tất công tác sửa chữa trong vòng 05 ngày lịch kể từ ngày thống nhất phương án bảo hành. Nếu sau thời gian này Bên B vẫn chưa sửa chữa xong hoặc sửa chữa nhưng không đạt chất lượng thì Bên A có quyền thực hiện một trong các cách thức sau (<i>trừ trường hợp hai Bên có thỏa thuận khác</i>):</li> <li>+ Yêu cầu Bên B phải thay thế bằng hàng hóa mới trong thời gian bằng hoặc ngắn hơn thời gian giao hàng theo quy định của hợp đồng. Nếu thời gian giao hàng bị chậm trễ so với yêu cầu thì áp dụng điều khoản phạt do giao hàng trễ theo quy định.</li> <li>+ Bên A có quyền tự tổ chức thực hiện, mọi chi phí liên quan do Bên B chịu trách nhiệm (bao gồm nhưng không giới hạn các chi phí nhân công, vật tư, chi phí khác để thực hiện), đồng thời, Bên B phải chịu phạt vi phạm hợp đồng theo quy định tại khoản 3 E-ĐKC 22 và bồi thường toàn bộ thiệt hại (nếu có) do việc bảo hành hàng hóa không đáp ứng theo quy định của Hợp đồng.</li> <li>- Nếu sau thời gian 07 ngày lịch kể từ ngày Bên A gửi thông báo yêu cầu Bên B sửa chữa hàng hóa cung cấp theo trách nhiệm bảo hành mà Bên B không tới thực hiện thì Bên A có quyền tự tổ chức thực hiện, mọi chi phí liên quan do Bên B chịu trách nhiệm.</li> </ul> <p><b>2. Bồi thường thiệt hại trong thời hạn bảo hành:</b> Ngoài việc yêu cầu thực hiện các biện pháp bảo hành, Bên A có quyền yêu cầu Bên B bồi thường thiệt hại do liên quan tới bản quyền, sản phẩm không đạt hợp chuẩn, hợp quy do Bên B cung cấp gây ra trong thời hạn bảo hành.</p>
<b>E-ĐKC 27.7</b> <b>(d)</b>	Trường hợp đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí được Chủ đầu tư chấp thuận và giúp giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho

	Nhà thầu 0% giá trị giảm giá hợp đồng.
--	--

**Phần 4. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG**

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.

**Mẫu số 16 (Webform trên Hệ thống)****THƯ CHẤP THUẬN E-HSDT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG<sup>(1)</sup>**

\_\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Kính gửi: \_\_\_\_\_ [*Hệ thống trích xuất tên Nhà thầu trúng thầu*] (sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”)

Về việc: *Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng*

Căn cứ Quyết định số \_\_\_\_ ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ của \_\_\_\_\_ [*Hệ thống trích xuất tên chủ đầu tư*] (sau đây gọi tắt là “Chủ đầu tư”) về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu \_\_\_\_\_ [*Hệ thống trích xuất tên, số hiệu gói thầu*], Chủ đầu tư thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu \_\_\_\_ [*Hệ thống trích xuất tên, số hiệu của phần mà nhà thầu được công nhận trúng thầu*] với giá hợp đồng là \_\_\_\_\_ [*Hệ thống trích xuất giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu*] với thời gian thực hiện gói thầu là \_\_\_\_ [*Hệ thống trích xuất thông tin trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu*].

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư theo kế hoạch như sau:

*Trường hợp hoàn thiện hợp đồng thông qua phương tiện điện tử:*

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: \_\_\_\_ [*ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng*];
- Địa chỉ phương tiện điện tử: \_\_\_\_ [*ghi đường link, tên đăng nhập, mật khẩu (nếu có)...*];
- Việc ký biên bản hoàn thiện hợp đồng (nếu có) thực hiện trên Hệ thống.

*Trường hợp hoàn thiện hợp đồng trực tiếp:*

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: \_\_\_\_ [*ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng*], tại địa điểm<sup>(2)</sup> \_\_\_\_ [*ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng*].

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 18 Phần 4 của E-HSMT với số tiền \_\_\_\_ và thời gian hiệu lực \_\_\_\_ [*ghi số tiền tương ứng và thời gian có hiệu lực theo quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT của E-HSMT*].

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của Nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_<sup>(3)</sup> mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

*Ghi chú:*

(1) Trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, các bên phải điền đầy đủ và đưa toàn bộ nội dung, bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có) vào điều kiện cụ thể của hợp đồng để hình thành tài liệu hợp đồng điện tử.

(2) Khuyến khích thực hiện hoàn thiện hợp đồng qua phương tiện điện tử. Trường hợp việc hoàn thiện hợp đồng thực hiện trực tiếp thì Chủ đầu tư điền thông tin về địa điểm (văn phòng, cơ quan Chủ đầu tư...) để Nhà thầu đến tiến hành hoàn thiện hợp đồng.

(3) Ghi thời gian phù hợp với thời gian quy định trong Mẫu bảo lãnh dự thầu.

**HỢP ĐỒNG ĐIỆN TỬ<sup>(1)</sup>**

\_\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Hợp đồng số: \_\_\_\_\_ [*Chủ đầu tư/đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin*]Gói thầu: \_\_\_\_\_ [*Hệ thống trích xuất theo thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu*]Thuộc dự án: \_\_\_\_\_ [*Hệ thống trích xuất theo thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu*]- Căn cứ<sup>(2)</sup> \_\_\_\_ (*Bộ luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015*) [*Chủ đầu tư kê khai thông tin*];- Căn cứ<sup>(2)</sup> \_\_\_\_ (*Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 06 năm 2023 (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15)*) [*Chủ đầu tư kê khai thông tin*];- Căn cứ Quyết định số \_\_\_\_ ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ của \_\_\_\_ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu \_\_\_\_ [*ghi tên gói thầu*] và Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng số \_\_\_\_ ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ của Chủ đầu tư; [*Hệ thống trích xuất theo thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu*]- Căn cứ biên bản hoàn thiện hợp đồng đã được Chủ đầu tư và nhà thầu trúng thầu ký ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_; [*Chủ đầu tư kê khai thông tin*]- Các căn cứ khác (nếu có). [*Hệ thống để trường ký tự để Chủ đầu tư/Đơn vị được ủy quyền và nhà thầu tự kê khai*]

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

Đối với trường hợp Chủ đầu tư trực tiếp ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng với nhà thầu:

**Chủ đầu tư (sau đây gọi là Bên A)**Tên Chủ đầu tư: \_\_\_\_\_ [*Hệ thống trích xuất*]Địa chỉ: \_\_\_\_\_ [*Hệ thống trích xuất*]Điện thoại: \_\_\_\_\_ [*Hệ thống trích xuất*]

Fax: \_\_\_\_\_

E-mail: \_\_\_\_\_ [*Hệ thống trích xuất*]Tài khoản: \_\_\_\_; [*Chủ đầu tư kê khai thông tin*]Mã số thuế: \_\_\_\_\_ [*Hệ thống trích xuất*]Đại diện là ông/bà: \_\_\_\_\_ [*Hệ thống trích xuất*]<sup>(1)</sup> Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung hợp đồng theo mẫu này có thể sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, đặc biệt là đối với các nội dung khi hoàn thiện hợp đồng có sự khác biệt so với E-ĐKCT.<sup>(2)</sup> Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

Chức vụ: \_\_\_\_\_ [*Hệ thống trích xuất*]

*Đối với trường hợp Chủ đầu tư ủy quyền ký kết và quản lý hợp đồng:*

**Chủ đầu tư**

Tên Chủ đầu tư: \_\_\_\_\_ [*Hệ thống trích xuất*]

Địa chỉ: \_\_\_\_\_ [*Hệ thống trích xuất*]

Điện thoại: \_\_\_\_\_ [*Hệ thống trích xuất*]

Fax: \_\_\_\_\_

E-mail: \_\_\_\_\_ [*Hệ thống trích xuất*]

Tài khoản: \_\_\_\_; [*Chủ đầu tư kê khai thông tin*]

Mã số thuế: \_\_\_\_\_ [*Hệ thống trích xuất*]

Đại diện là ông/bà: \_\_\_\_\_ [*Hệ thống trích xuất*]

Chức vụ: \_\_\_\_\_ [*Hệ thống trích xuất*]

**Đơn vị được ủy quyền (sau đây gọi là Bên A)**

Tên Đơn vị được ủy quyền: \_\_\_\_\_ [*Hệ thống trích xuất*]

Địa chỉ: \_\_\_\_\_ [*Hệ thống trích xuất*]

Điện thoại: \_\_\_\_\_ [*Hệ thống trích xuất*]

Fax: \_\_\_\_\_

E-mail: \_\_\_\_\_ [*Hệ thống trích xuất*]

Tài khoản: \_\_\_\_; [*Đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin*]

Mã số thuế: \_\_\_\_\_ [*Hệ thống trích xuất*]

Đại diện là ông/bà: \_\_\_\_\_ [*Hệ thống trích xuất*]

Chức vụ: \_\_\_\_\_ [*Hệ thống trích xuất*]

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số \_\_\_\_ ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ (*trường hợp được ủy quyền*) [*Đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin*].

**Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)**

Tên nhà thầu: \_\_\_\_\_ [*Chủ đầu tư kê khai*]

Địa chỉ: \_\_\_\_\_ [*Hệ thống trích xuất*]

Điện thoại: \_\_\_\_\_ [*Hệ thống trích xuất*]

Fax: \_\_\_\_\_

E-mail: \_\_\_\_\_ [*Hệ thống trích xuất*]

Tài khoản: \_\_\_\_\_

Mã số thuế: \_\_\_\_\_ [*Hệ thống trích xuất*]

Đại diện là ông/bà: \_\_\_\_\_ [*Hệ thống trích xuất*]

Chức vụ: \_\_\_\_\_ [*Hệ thống trích xuất*]

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng cung cấp hàng hóa với các nội dung sau:

### **Điều 1. Đối tượng hợp đồng**

Đối tượng của hợp đồng là các hàng hóa được nêu chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

### **Điều 2. Thành phần hợp đồng**

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng;
2. E-ĐKCT của hợp đồng đã được điền đầy đủ các nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có);
3. Biên bản hoàn thiện hợp đồng;
4. E-ĐKC của hợp đồng;
5. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
6. Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng;
7. E-HSDT và các văn bản làm rõ E-HSDT (nếu có) của Nhà thầu;
8. E-HSMT và các tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT (nếu có);
9. Các tài liệu khác quy định tại E-ĐKCT.

### **Điều 3. Trách nhiệm của Bên A**

- Tổ chức giao nhận và nghiệm thu hàng hoá theo quy định tại E-ĐKC 23.1.
- Thanh toán đúng hạn cho Bên B. Nếu quá thời hạn nêu ở Điều 5 mà Bên A chậm chuyển trả thì Bên A sẽ chịu phạt trả lãi trên những ngày chậm trả thực tế theo lãi suất vay ngắn hạn của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, chi nhánh Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tại thời điểm thanh toán.
- Bên A có quyền từ chối nghiệm thu và thanh toán nếu Bên B không thực hiện đúng nội dung được duyệt/được hai Bên thỏa thuận hoặc không thực hiện đầy đủ các điều khoản trong hợp đồng.
- Bên A có quyền trả lại hàng nếu xét thấy Bên B không có khả năng đảm bảo tiến độ, chất lượng theo yêu cầu của hợp đồng, các chi phí phát sinh liên quan đến việc ngừng thực hiện công việc của Bên B trong thời gian này do Bên B tự chi trả.
- Hướng dẫn, phổ biến an toàn điện, an toàn vệ sinh lao động, nội quy, quy định tại công trường cho nhân sự Bên B trước khi thực hiện công việc.
- Cử đại diện có đủ thẩm quyền để giám sát kỹ thuật quá trình thi công, nghiệm thu và giải quyết những phát sinh, vướng mắc (nếu có) xảy ra khi được Bên B thông báo.

- Cung cấp cho Bên B những tài liệu kỹ thuật (nếu có) có liên quan đến việc thi công công trình.
- Trong quá trình thi công, nếu Bên B không đảm bảo tiến độ, chất lượng công trình theo yêu cầu mà không khắc phục kịp thời thì Bên A có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng và sẽ giao cho đơn vị khác đảm nhiệm để đảm bảo hoàn thành công trình đúng tiến độ và chất lượng theo quy định.
- Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định tại điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

#### **Điều 4. Trách nhiệm của Bên B**

- Bên B phải gửi văn bản thông báo giao hàng cho Bên A tối thiểu 02 ngày làm việc trước khi giao hàng. Trong thông báo cần nêu rõ tên hàng/hạng mục hàng, số lượng, khối lượng, kích thước hàng sẽ giao để Bên A bố trí kho bãi, nhân sự cho việc nhận hàng.
- Giao hàng đúng quy cách, chất lượng, xuất xứ, số lượng như nêu tại Điều 1 của hợp đồng này và cung cấp đầy đủ chứng từ hợp lệ quy định tại ĐKC và ĐKCT cho Bên A. Trường hợp Bên B không thực hiện đúng các quy định nêu trên thì Bên A sẽ tiến hành đánh giá uy tín và xem xét năng lực của Bên B khi Bên B tham dự thầu các gói thầu tiếp theo của Bên A.
- Tổ chức thực hiện theo các quy định tại Phụ lục hợp đồng.
- Bên B phải đảm bảo rằng hàng hóa mà Bên B cung cấp sau khi hoàn tất thì hệ thống, các thiết bị này được vận hành ổn định, tin cậy. Nếu hệ thống, các thiết bị này hoặc các thiết bị, hệ thống khác của nhà máy bị ảnh hưởng, bị hư hỏng do chất lượng hàng hóa/dịch vụ của Bên B cung cấp thì Bên B phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại theo quy định cho Bên A.
- Nhân sự của Bên B khi ra vào làm việc tại địa điểm của Bên A phải chấp hành mọi quy định, nội quy nơi làm việc, thực hiện theo đúng hệ thống quản lý an toàn và bảo vệ môi trường của Bên A tại nơi làm việc.
- Đảm bảo việc thực hiện hợp đồng không làm ảnh hưởng, thiệt hại đến tài sản, sức khỏe, tính mạng con người của Bên A và Bên thứ 3; nếu có hư hại, mất mát tài sản, sức khỏe, tính mạng con người của Bên A và Bên thứ 3 do lỗi của Bên B thì Bên B phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại theo quy định, cũng như cho những thiệt hại Bên A phải ngừng máy do lỗi của hệ thống, thiết bị của Bên B.
- Phối hợp xử lý các sự cố (nếu có) trong quá trình thực hiện công việc.
- Bảo hành hàng hoá theo E-ĐKC 25.2.
- Trong quá trình thực hiện Hợp đồng và ngay cả sau khi đã kết thúc Hợp đồng, khi không có sự cho phép của Bên A, Bên B không được tiết lộ, sử dụng bất kỳ thông tin nào có được trong quá trình giao dịch bằng văn bản, lời nói, tài liệu điện tử hay bất kỳ hình thức nào khác, bao gồm nhưng không giới hạn thông tin về bí mật kinh

doanh, tình hình tài chính, quy định, sản phẩm, công nghệ, nhân sự của Bên A trừ trường hợp đây là các thông tin đã được công bố rộng rãi hoặc buộc cung cấp theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

- Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định trong ĐKC và ĐKCT của hợp đồng.

#### **Điều 5. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán**

1. Giá hợp đồng: *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền ký hợp đồng]*.

2. Phương thức thanh toán: \_\_\_\_ *[Hệ thống trích xuất phương thức thanh toán theo quy định tại Mục 14.2 E-ĐKCT]*.

#### **Điều 6. Loại hợp đồng**

Loại hợp đồng: *[Hệ thống trích xuất loại hợp đồng theo E-ĐKCT]*.

**Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng:** \_\_\_\_ *[Chủ đầu tư/Đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin về thời gian thực hiện hợp đồng phù hợp với quy định tại Mục 9 E-ĐKC, E-HSĐT và kết quả hoàn thiện hợp đồng giữa hai bên]*.

#### **Điều 8. Hiệu lực hợp đồng**

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ \_\_\_\_ *[Chủ đầu tư/Đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin về ngày có hiệu lực của hợp đồng]*.

2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.

Hợp đồng được lập trên sự chấp thuận của tất cả các bên.

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA**

**NHÀ THẦU**

*[xác nhận, chữ ký số]*

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA  
CHỦ ĐẦU TƯ/ĐƠN VỊ ĐƯỢC ỦY  
QUYỀN**

*[xác nhận, chữ ký số]*

**PHỤ LỤC BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG**

(Kèm theo hợp đồng số \_\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_)

*Phụ lục này được lập trên cơ sở bảng chào giá dự thầu của Nhà thầu theo các Mẫu bảng giá dự thầu tương ứng quy định tại E-HSMT và các thỏa thuận đã đạt được trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, trong đó bao gồm đơn giá, thành tiền cho từng hạng mục, nội dung công việc.*

**BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG**

\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Kính gửi: \_\_\_\_ [ghi tên Chủ đầu tư] (sau đây gọi là “Chủ đầu tư”)

Theo đề nghị của \_\_\_\_ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) là nhà thầu đã trúng thầu gói thầu \_\_\_\_ [ghi tên gói thầu] và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp hàng hóa cho gói thầu trên (sau đây gọi là “Hợp đồng”);<sup>(1)</sup>

Theo quy định trong E-HSMT (hoặc hợp đồng), Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, \_\_\_\_ [ghi tên của ngân hàng] có trụ sở đăng ký tại \_\_\_\_ [ghi địa chỉ của ngân hàng<sup>(2)</sup>] (sau đây gọi là “Ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là \_\_\_\_ [ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT của E-HSMT]. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn \_\_\_\_ [ghi số tiền bảo lãnh] như đã nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_<sup>(3)</sup>.

**Đại diện hợp pháp của ngân hàng**  
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Chủ đầu tư xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

“Theo đề nghị của \_\_\_\_ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) là nhà thầu trúng thầu gói thầu \_\_\_\_ [ghi tên gói thầu] đã ký hợp đồng số \_\_\_\_ [ghi số hợp đồng] ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ (sau đây gọi là “Hợp đồng”).”

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT.

**BẢO LÃNH TIỀN TẠM ỨNG <sup>(1)</sup>**

\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Kính gửi: \_\_\_\_ [*ghi tên Chủ đầu tư*] (sau đây gọi là “Chủ đầu tư”)*[ghi tên hợp đồng, số hợp đồng]*

Theo điều khoản về tạm ứng nêu trong điều kiện cụ thể của hợp đồng, \_\_\_\_ [*ghi tên và địa chỉ của nhà thầu*] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) phải nộp cho Chủ đầu tư một bảo lãnh ngân hàng để bảo đảm nhà thầu sử dụng đúng mục đích khoản tiền tạm ứng \_\_\_\_ [*ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng*] cho việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, \_\_\_\_ [*ghi tên của ngân hàng*] có trụ sở đăng ký tại \_\_\_\_ [*ghi địa chỉ của ngân hàng<sup>(2)</sup>*] (sau đây gọi là “Ngân hàng”), theo yêu cầu của Chủ đầu tư, đồng ý vô điều kiện, không hủy ngang và không yêu cầu nhà thầu phải xem xét trước, thanh toán cho Chủ đầu tư khi Chủ đầu tư có yêu cầu với một khoản tiền không vượt quá \_\_\_\_ [*ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 13.1 E-ĐKCT của E-HSMT*].

Ngoài ra, chúng tôi đồng ý rằng các thay đổi, bổ sung hoặc điều chỉnh các điều kiện của hợp đồng hoặc của bất kỳ tài liệu nào liên quan tới hợp đồng được ký giữa Nhà thầu và Chủ đầu tư sẽ không làm thay đổi bất kỳ nghĩa vụ nào của chúng tôi theo bảo lãnh này.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày nhà thầu nhận được khoản tạm ứng theo hợp đồng cho đến ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ <sup>(3)</sup>.

**Đại diện hợp pháp của ngân hàng***[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Căn cứ điều kiện cụ thể của gói thầu mà quy định phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 13.1 E-ĐKCT.

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ngày giao hàng quy định trong hợp đồng. Nếu giao hàng theo từng phần thì có thể quy định bảo lãnh tiền tạm ứng hết hiệu lực khi giá trị hàng hóa được giao và nghiệm thu lớn hơn hoặc bằng số tiền được tạm ứng. Trong trường hợp cần gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng thì yêu cầu gia hạn thời gian có hiệu lực của bảo lãnh tiền tạm ứng.

**GIẤY ỦY QUYỀN <sup>(1)</sup>**

Hôm nay, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_, tại \_\_\_\_

Tôi là \_\_\_\_ [ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu], là người đại diện theo pháp luật của \_\_\_\_ [ghi tên nhà thầu] có địa chỉ tại \_\_\_\_ [ghi địa chỉ của nhà thầu] bằng văn bản này ủy quyền cho \_\_\_\_ [ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu \_\_\_\_ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm \_\_\_\_ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] do \_\_\_\_ [ghi tên Chủ đầu tư] tổ chức:

*[- Tham gia, ký các tài liệu trong quá trình đối chiếu tài liệu,*

*- Tham gia, ký các tài liệu trong quá trình hoàn thiện hợp đồng đối với trường hợp hoàn thiện hợp đồng trực tiếp.]<sup>(2)</sup>*

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của \_\_\_\_ [ghi tên nhà thầu]. \_\_\_\_ [ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do \_\_\_\_ [ghi tên người được ủy quyền] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày \_\_\_\_ đến ngày \_\_\_\_<sup>(3)</sup>. Giấy ủy quyền này được lập thành \_\_\_\_ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ \_\_\_\_ bản, người được ủy quyền giữ \_\_\_\_ bản, Chủ đầu tư giữ \_\_\_\_ bản.

**Người được ủy quyền**

[ghi tên, chức danh, ký tên và  
đóng dấu (nếu có)]

**Người ủy quyền**

[ghi tên người đại diện theo pháp luật của  
nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu  
(nếu có)]

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Chủ đầu tư khi đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng và phải bảo đảm ngày có hiệu lực trước ngày thực hiện các công việc được ủy quyền.

**PHỤ LỤC**

## Các ví dụ

**Ví dụ 1:** Xác định giá đánh giá của E-HSDT

Ban quản lý dự án X tổ chức đấu thầu mua sắm 100 xe ô tô buýt phục vụ vận chuyển hành khách công cộng trong thành phố. E-HSMT quy định các yếu tố đưa chi phí về một mặt bằng để xác định giá đánh giá như sau:

1. Chi phí vận hành: Chi phí nhiên liệu được đánh giá trong 4 năm với giả định 1 xe chạy 50.000 km/năm, giá nhiên liệu là 15.000 đồng/lít và hệ số chiết khấu 10%/năm quy về giá trị hiện tại ròng (NPV). Nhà thầu phải chào mức tiêu hao nhiên liệu của xe/100 km.

2. Công suất: Nhà thầu phải chào xe có sức chứa tối thiểu 80 hành khách. Trường hợp có sức chứa lớn hơn, trong quá trình xác định giá đánh giá sẽ được tính giảm trong giá đánh giá 5.000.000 đồng/hành khách

Tại thời điểm mở thầu, có 4 E-HSDT được mở với thông tin như sau:

Nội dung	Nhà thầu A	Nhà thầu B	Nhà thầu C	Nhà thầu D
Đơn giá dự thầu cho 1 xe (triệu đồng)	1.850	2.100	1.970	2.000
Mức tiêu hao nhiên liệu đối với 100 km (lít)	32	25	30	27
Sức chứa tối đa của 1 xe (hành khách)	80	90	85	90

Giả định:

- Các E-HSDT trên đáp ứng đầy đủ các yêu cầu khác của E-HSMT
- Các E-HSDT không có giảm giá
- Vòng đời sử dụng xe buýt là 4 năm.

**Cách đưa các chi phí về một mặt bằng như sau:**

**1. Chi phí vận hành**

NPV với hệ số chiết khấu = 10%/năm:

Công thức tính giá trị hiện tại ròng (NPV) là:

$$NPV = \sum_{t=1}^n \frac{Ct}{(1+r)^t}$$

Trong đó:

$$n = 4; r = 10\%;$$

Ct: chi phí nhiên liệu của từng xe theo năm, theo đó: Ct = mức tiêu hao nhiên liệu/km x số km/năm x giá nhiên liệu

Như vậy:  $NPV = Ct \times [1/(1,1) + 1/(1,1X1,1) + 1/(1,1X1,1X1,1) + 1/(1,1X1,1X1,1X1,1)] = Ct \times 3,17$

Theo đó, chi phí vận hành quy về giá trị hiện tại ròng cho 100 xe (với giá định xe chạy 50.000 km/năm, giá nhiên liệu là 15.000 đồng/lít và hệ số chiết khấu 10%/năm) được tính như sau:

◆ Nhà thầu A:

$$32/100 \times 50.000 \times 15.000 \times 3,17 \times 100 = 76.080 \text{ (triệu đồng)}$$

◆ Nhà thầu B:

$$25/100 \times 50.000 \times 15.000 \times 3,17 \times 100 = 59.437,5 \text{ (triệu đồng)}$$

◆ Nhà thầu C:

$$30/100 \times 50.000 \times 15.000 \times 3,17 \times 100 = 71.325 \text{ (triệu đồng)}$$

◆ Nhà thầu D:

$$27/100 \times 50.000 \times 15.000 \times 3,17 \times 100 = 64.192,5 \text{ (triệu đồng)}$$

## 2. Công suất

- Nhà thầu B chào xe có sức chứa lớn hơn 10 hành khách so với yêu cầu, theo quy định của E-HSMT sẽ được tính giảm trong giá đánh giá (cho 100 xe) là:  $5 \times 10 \times 100 = 5.000$  (triệu đồng)

- Nhà thầu C chào xe có sức chứa lớn hơn 5 hành khách so với yêu cầu, theo quy định của E-HSMT sẽ được tính giảm trong giá đánh giá (cho 100 xe) là:  $5 \times 5 \times 100 = 2.500$  (triệu đồng)

- Nhà thầu D chào xe có sức chứa lớn hơn 10 hành khách so với yêu cầu, theo quy định của E-HSMT sẽ được tính giảm trong giá đánh giá (cho 100 xe) là:  $5 \times 10 \times 100 = 5.000$  (triệu đồng)

Như vậy, giá đánh giá của các E-HSDT (tính trên 100 xe) như sau:

Đơn vị: triệu đồng

Stt	Nội dung	Nhà thầu A	Nhà thầu B	Nhà thầu C	Nhà thầu D
1	Giá dự thầu (1)	185.000	210.000	197.000	200.000
2	Chi phí vận hành (2)	76.080	59.437,5	71.325	64.192,5
3	Công suất (3)	0	-5.000	-2.500	-5.000
4	Giá đánh giá (1+2+3)	261.080	264.437,5	265.825	259.192,5
	<b>Xếp hạng</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>1</b>